CADIVI

Đem nguồn sáng đến mọi nơi

ISO 9001 : 2015

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

ÁP DỤNG CHO ĐẠI LÝ



Vietnam Value
TỰ HÀO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
DO NGƯỜI TIÊU DÙNG BÌNH CHỌN

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Trụ sở. 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
Tel. (84.28) 3 829 2971 - 3 829 2972 | **Fax.** (84.28) 3 8299 437
Website. www.cadivi.vn | **Email.** cadivi@cadivi.vn

Ban hành ngày 17/05/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 2684/ QĐ-K.SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Của Tổng Giám Đốc công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám đốc khối Sản Xuất công ty.

Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá bán sản phẩm CADIVI áp dụng cho Đại lý.
(Đính kèm chi tiết)

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: Ngày 17-5-2021.

ĐIỀU 3: Các Ông/Bà Giám đốc các khối chức năng, Giám đốc chi nhánh nhà máy trực thuộc công ty, công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu K.SX-K.HC.

MỤC LỤC GIÁ ĐẠI LÝ

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
Bảng 1		
1.	*Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V, TCVN 6610-3*	1
2.	*Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V, TCVN 6610-3*	1
3.	*Dây đồng đơn cứng bọc nhựa PVC (VC- 600V, THEO JIS C 3307)*	1
Bảng 2		
1.	*Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V, TCVN 6610-3*	2
2.	*Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V, TCVN 6610-3*	2
3.	*Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6//1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1*	2
4.	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V, TCVN 6610-5*	2
5.	*Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV, AS/NZS 5000.1*	3
6.	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt, 2 lõi - 300/500V, TCVN 6610-5*	3
7.	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt, 3 lõi - 300/500V, TCVN 6610-5*	3
8.	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt, 4 lõi - 300/500V, TCVN 6610-5*	3
9.	*Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 450/750V, AS/NZS 5000.2*	4
10.	*Dây điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C không chì, ruột dẫn cấp 5-VCm/HR-LF-600 V Theo TC UL 758*	4
Bảng 3		
1.	*Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1*	5
2.	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1*	5
3.	*Dây điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3307*	6
Bảng 4		
1.	*Cáp điện lực hạ thế - 300/500V, TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	7
2.	*Cáp điện lực hạ thế - 300/500V, TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	7
3.	*Cáp điện lực hạ thế - 300/500V, TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	7
4.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	7
5.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	8
6.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	8
7.	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	9
8.	*Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (1ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	9
9.	*Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	10
10.	*Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	10
11.	*Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	11
Bảng 5		
1.	*Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	12
Bảng 6		

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
1.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).*	14
2.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	14
3.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	15
4.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	15
Bảng 7		
1.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	17
Bảng 8		
1.	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	19
2.	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	19
3.	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	20
4.	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	21
5.	*Cáp điện lực: CXV-1R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002*	21
6.	*Cáp điện lực: CXV-2R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002*	22
7.	*Cáp điện lực: CXV-3R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002*	22
8.	*Cáp điện lực: CXV-4R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002*	23
Bảng 9		
1.	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	24
Bảng 10		
1.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).*	26
2.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	26
3.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi,ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	27
4.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	27
Bảng 11		
1.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).*	29
Bảng 12		
1.	*Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	31
2.	*Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	31
3.	*Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	31
4.	*Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	31
Bảng 13		
1.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	33

M.S.D.N: 0300361564-C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
2.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	33
3.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	33
4.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	34
5.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	35
6.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	35
7.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	35
8.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	35
9.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	35
10.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	35
11.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	36
12.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	36
13.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	36
14.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	36
15.	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*	36
16.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	37
17.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	37
18.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	37
19.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	38
20.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	38
21.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	38
22.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	39
23.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	39
24.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	39
25.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	39
26.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	40
27.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	40
28.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	40
29.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	40
30.	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	41

M.S.D.N: 0300361564 C.T.C.P CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
Bảng 14		
1.	*Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	42
2.	*Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	42
3.	*Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	43
4.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)*	43
5.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)*	44
6.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*	44
7.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	44
8.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*	45
9.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)*	45
Bảng 15		
1.	*Dây điện lực (AV) – 0,6/1kV, AS/NZS 5000.1*	47
2.	*Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (2 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)*	47
3.	*Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (3 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)*	48
4.	*Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (4 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)*	48
Bảng 16		
1.	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	49
2.	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	49
3.	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	50
4.	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	50
Bảng 17		
1.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC.*	52
2.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC*	52
3.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC*	53
4.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC.*	53
5.	*Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC.*	54

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
Bảng 18		
1.	*Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1995 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	55
2.	*Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2 (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)*	55
3.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)*	56
4.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)*	56
5.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*	56
6.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)*	57
7.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)*	57
8.	*Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ , vỏ PVC)*	58
9.	*Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-1995 (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE,vỏ PVC)*	58
Bảng 19		
1.	*Cầu dao, ống luồn*	59
Bảng 20		
1.	*Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV, AS/NZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, Băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)*	62
2.	*Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	62
3.	*Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	63
4.	*Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	64
5.	*Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	64
6.	*Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	65
Bảng 21		
1.	*Cáp chậm cháy không vỏ, ít khói, không halogen, bọc cách điện XL-LSHF - 450/750V, Tiêu chuẩn BS-EN 50525-3-41*	67
2.	*Dây điện lực chậm cháy (Ruột đồng, cách điện FR-PVC) 0,6//1kV, AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C*	67
3.	*Cáp điện lực hạ thế chậm cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	68
4.	*Cáp điện lực hạ thế chậm cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	69

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
5.	*Cáp điện lực hạ thế chậm cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	69
6.	*Cáp điện lực hạ thế chậm cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	70
7.	*Cáp điện lực hạ thế chậm cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)*	71
Bảng 22		
1.	*Dây nhôm lõi thép: As hoặc (ACSR), TCVN 5064*	73
2.	*Dây nhôm trần xoắn: A*	73
3.	*Dây thép trần xoắn: (GSW hoặc TK)*	74
4.	*Dây đồng trần xoắn C*	74
Bảng 23		
1.	*Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-1,5 kV DC, TC EN 50168*	75
Bảng 24		
1.	*Dây điện từ*	76
Bảng 25		
1.	*Cáp truyền số liệu*	79
2.	*Cáp đồng trục*	79

M.S.D.N: 0300381864-C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 1
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V, TCVN 6610-3				
56006482	VC-1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	mét	5.220	5.742
56006619	VC-2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	mét	8.360	9.196
56006624	VC-4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	mét	13.040	14.344
56006628	VC-6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	mét	19.220	21.142
56006633	VC-10,0 (Ø 3,56) - 450/750V	mét	32.300	35.530
Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V, TCVN 6610-3				
56006467	VC-0,50 (Ø 0,80) - 300/500V	mét	2.180	2.398
56006472	VC-0,75 (Ø 0,97) - 300/500V	mét	2.850	3.135
56006477	VC-1,00 (Ø 1,13) - 300/500V	mét	3.620	3.982
Dây đồng đơn cứng bọc nhựa PVC (VC- 600V, THEO JIS C 3307)				
56006714	VC-2 (Ø 1,6) - 600V	mét	6.930	7.623
56006719	VC-3 (Ø 2,0) - 600V	mét	10.500	11.550
56006724	VC-8 (Ø 3,2) - 600V	mét	26.500	29.150

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 2
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V, TCVN 6610-3				
56006494	VCm-0,5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét	2.090	2.299
56006532	VCm-0,75 (1x24/0,2) - 300/500V	mét	2.900	3.190
56006500	VCm-1,0 (1x32/0,2) - 300/500V *(Có thể thu vào bobbin nhựa, chiều dài 200 m/bobbin)*	mét	3.720	4.092
Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V, TCVN 6610-3				
56006502	VCm-1,5-(1x30/0,25) - 450/750V *(Có thể thu vào bobbin nhựa, chiều dài 200 m/bobbin)*	mét	5.460	6.006
56006507	VCm-2,5-(1x50/0,25) - 450/750V *(Có thể thu vào bobbin nhựa, chiều dài 200 m/bobbin)*	mét	8.750	9.625
56006517	VCm-4-(1x56/0,30) - 450/750V	mét	13.530	14.883
56006527	VCm-6-(1x84/0,30) - 450/750V	mét	20.500	22.550
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6//1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
56000012	VCm-10 (1x77/0,4) - 0,6/1 kV	mét	36.800	40.480
56000014	VCm-16 (1x126/0,4) - 0,6/1kV	mét	54.300	59.730
56000043	VCm-25 (1x196/0,4) - 0,6/1kV	mét	84.000	92.400
56000044	VCm-35 (1x273/0,4) - 0,6/1kV	mét	119.100	131.010
56000045	VCm-50 (1x380/0,4) - 0,6/1kV	mét	171.200	188.320
56000046	VCm-70 (1x361/0.5) - 0,6/1kV	mét	238.200	262.020
56000047	VCm-95 (1x475/0,5) - 0,6/1kV	mét	312.200	343.420
56000048	VCm-120 (1x608/0.5) - 0,6/1kV	mét	395.100	434.610
56000049	VCm-150 (1x740/0,5) - 0,6/1kV	mét	512.900	564.190
56000050	VCm-185 (1x925/0,5) - 0,6/1kV	mét	607.500	668.250
56000051	VCm-240 (1x1184/0,5) - 0,6/1kV	mét	803.700	884.070
56000053	VCm-300 (1x1525/0,5) - 0,6/1kV	mét	1.003.200	1.103.520
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V, TCVN 6610-5				
56006589	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V	mét	6.870	7.557

M.S.D.N: 0300361564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006590	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét	8.600	9.460
56006595	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	mét	12.120	13.332
56006600	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	mét	19.520	21.472
56006605	VCmo-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét	29.500	32.450
56006610	VCmo-2x6-(2x84/0,30) - 300/500V	mét	44.100	48.510
Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV, AS/NZS 5000.1				
56006548	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1KV	mét	4.140	4.554
56006730	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1kV	mét	5.840	6.424
56006735	VCmd-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1kV	mét	7.490	8.239
56006740	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6//1kV	mét	10.670	11.737
56006745	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1KV	mét	17.300	19.030
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt, 2 lõi - 300/500V, TCVN 6610-5				
56006549	VCmt-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V	mét	7.700	8.470
56006555	VCmt-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét	9.510	10.461
56006561	VCmt-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	mét	13.370	14.707
56006567	VCmt-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	mét	21.300	23.430
56006573	VCmt-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét	31.800	34.980
56006579	VCmt-2x6-(2x84/0,30) - 300/500V	mét	47.100	51.810
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt, 3 lõi - 300/500V, TCVN 6610-5				
56006644	VCmt-3x0,75-(3x24/0,2) - 300/500V	mét	10.400	11.440
56006650	VCmt-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	mét	12.920	14.212
56006656	VCmt-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	mét	18.800	20.680
56006662	VCmt-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	mét	29.700	32.670
56006668	VCmt-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	mét	44.500	48.950
56006674	VCmt-3x6-(3x84/0,30) - 300/500V	mét	67.500	74.250
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt, 4 lõi - 300/500V, TCVN 6610-5				
56006680	VCmt-4x0,75-(4x24/0,2) - 300/500V	mét	13.340	14.674
56006686	VCmt-4x1,0-(4x32/0,2) - 300/500V	mét	16.890	18.579
56006692	VCmt-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	mét	24.400	26.840
56006698	VCmt-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	mét	38.400	42.240
56006704	VCmt-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	mét	58.200	64.020

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006710	VCmt-4x6-(4x84/0,30) - 300/500V	mét	87.800	96.580
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 450/750V, AS/NZS 5000.2				
56008113	VCmo-LF-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/750V - AS/NZS 5000.2	mét	9.090	9.999
56007912	VCmo-LF-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/750V - AS/NZS 5000.2	mét	12.420	13.662
56008118	VCmo-LF-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/750V - AS/NZS 5000.2	mét	19.770	21.747
56008123	VCmo-LF-2x4-(2x56/0,3) - 300/750V - AS/NZS 5000.2	mét	30.200	33.220
56008128	VCmo-LF-2x6-(2x84/0,3) - 300/750V - AS/NZS 5000.2	mét	44.700	49.170
Dây điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C không chì, ruột dẫn cấp 5-VCm/HR-LF-600 V Theo TC UL 758				
56013966	VCm/HR-LF-1,5 - 600 V	mét	5.700	6.270
56013967	VCm/HR-LF-2,5 - 600 V	mét	8.960	9.856
56013968	VCm/HR-LF-4 - 600 V	mét	13.770	15.147
56013969	VCm/HR-LF-6 - 600 V	mét	21.700	23.870
56013970	VCm/HR-LF-10 - 600 V	mét	38.900	42.790
56013996	VCm/HR-LF-16 - 600 V	mét	56.700	62.370
56013997	VCm/HR-LF-25 - 600 V	mét	86.600	95.260
56013998	VCm/HR-LF-35 - 600 V	mét	124.400	136.840
56013999	VCm/HR-LF-50 - 600 V	mét	176.700	194.370
56014000	VCm/HR-LF-70 - 600 V	mét	244.700	269.170
56014001	VCm/HR-LF-95 - 600 V	mét	318.800	350.680
56014002	VCm/HR-LF-120 - 600 V	mét	405.500	446.050
56014003	VCm/HR-LF-150 - 600 V	mét	523.500	575.850
56014004	VCm/HR-LF-185 - 600 V	mét	618.200	680.020
56014005	VCm/HR-LF-240 - 600 V	mét	814.800	896.280
56014630	VCm/HR-LF-300 - 600 V	mét	1.013.000	1.114.300

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 3
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
56006937	CV-1 - 0,6/1KV - AN/NZS 5000.1 - Loại TER	mét	4.040	4.444
56006943	CV-1,5 - 0,6/1kV - AN/NZS 5000.1 - Loại TER	mét	5.550	6.105
56006950	CV-2,5 - 0,6/1kV - AN/NZS 5000.1 - Loại TER	mét	9.050	9.955
Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
56000122	CV-1 - 0,6/1KV	mét	4.040	4.444
56006941	CV-1,5 - 0,6/1KV	mét	5.550	6.105
56006948	CV-2,5 - 0,6/1kV	mét	9.050	9.955
56006953	CV-4 - 0,6/1KV	mét	13.700	15.070
56006959	CV-6 - 0,6/1KV	mét	20.100	22.110
56000124	CV-10 - 0,6/1kV	mét	33.300	36.630
56000127	CV-16 - 0,6/1kV	mét	50.700	55.770
56000129	CV-25 - 0,6/1kV	mét	79.500	87.450
56000130	CV-35 - 0,6/1kV	mét	110.000	121.000
56000131	CV-50 - 0,6/1kV	mét	150.500	165.550
56000133	CV-70 - 0,6/1kV	mét	214.700	236.170
56000134	CV-95 - 0,6/1kV	mét	296.900	326.590
56000135	CV-120 - 0,6/1kV	mét	386.700	425.370
56000137	CV-150 - 0,6/1kV	mét	462.200	508.420
56000139	CV-185- 0,6/1kV	mét	577.100	634.810
56000140	CV-240 - 0,6/1kV	mét	756.200	831.820
56000121	CV-300 - 0,6/1kV	mét	948.500	1.043.350
56000146	CV-400 - 0,6/1kV	mét	1.209.800	1.330.780
56000147	CV-500 - 0,6/1kV	mét	1.570.100	1.727.110
56000110	CV-630 - 0,6/1kV	mét	2.022.200	2.224.420

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3307				
56006996	CV-1,25 (7/0,45) - 600V	mét	4.290	4.719
56000150	CV-2 (7/0,6) - 600V	mét	7.190	7.909
56000151	CV-3,5 (7/0,8) - 600V	mét	12.170	13.387
56000152	CV-5,5 (7/1) - 600V	mét	18.840	20.724
56000153	CV-8 (7/1,2) - 600V	mét	27.000	29.700

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 4
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V, TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000609	CVV-2x1,5 - 300/500V	mét	17.810	19.591
56000612	CVV-2x2,5 - 300/500V	mét	26.100	28.710
56000615	CVV-2x4 - 300/500V	mét	37.800	41.580
56000618	CVV-2x6 - 300/500V	mét	52.200	57.420
56000621	CVV-2x10 - 300/500V	mét	84.300	92.730
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V, TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000633	CVV-3x1,5 - 300/500V	mét	23.500	25.850
56000635	CVV-3x2,5 - 300/500V	mét	34.800	38.280
56000637	CVV-3x4 - 300/500V	mét	51.000	56.100
56000639	CVV-3x6 - 300/500V	mét	72.600	79.860
56000641	CVV-3x10 - 300/500V	mét	117.200	128.920
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V, TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000649	CVV-4x1,5 - 300/500V	mét	29.900	32.890
56000651	CVV-4x2,5 - 300/500V	mét	44.300	48.730
56000653	CVV-4x4 - 300/500V	mét	66.600	73.260
56000655	CVV-4x6 - 300/500V	mét	95.400	104.940
56000657	CVV-4x10 - 300/500V	mét	152.600	167.860
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000584	CVV-1 - 0,6//1kV	mét	6.210	6.831
56000586	CVV-1,5 - 0,6//1kV	mét	8.010	8.811
56000588	CVV-2,5 - 0,6//1kV	mét	11.570	12.727
56000591	CVV-4 - 0,6//1kV	mét	16.820	18.502
56000596	CVV-6 - 0,6//1kV	mét	23.600	25.960
56000602	CVV-10 - 0,6//1kV	mét	36.900	40.590

M.S.D.N: 0300361564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001031	CVV-16 - 0,6//1kV	mét	54.800	60.280
56001033	CVV-25 - 0,6//1kV	mét	84.800	93.280
56001034	CVV-35 - 0,6//1kV	mét	115.500	127.050
56001037	CVV-50 - 0,6//1kV	mét	157.100	172.810
56001039	CVV-70 - 0,6//1kV	mét	222.300	244.530
56001040	CVV-95 - 0,6//1kV	mét	306.800	337.480
56001042	CVV-120 - 0,6//1kV	mét	398.300	438.130
56001043	CVV-150 - 0,6//1kV	mét	474.600	522.060
56001045	CVV-185 - 0,6//1kV	mét	592.100	651.310
56001048	CVV-240 - 0,6//1kV	mét	774.600	852.060
56001052	CVV-300 - 0,6//1kV	mét	971.700	1.068.870
56001054	CVV-400 - 0,6//1kV	mét	1.237.700	1.361.470
56001055	CVV-500 - 0,6//1kV	mét	1.582.700	1.740.970
56001056	CVV-630 - 0,6//1kV	mét	2.036.000	2.239.600
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56001070	CVV-2x16 - 0,6//1kV	mét	130.700	143.770
56001071	CVV-2x25 - 0,6//1kV	mét	189.500	208.450
56001072	CVV-2x35 - 0,6//1kV	mét	252.500	277.750
56001073	CVV-2x50 - 0,6//1kV	mét	336.300	369.930
56002764	CVV-2x70 - 0,6//1kV	mét	470.000	517.000
56001075	CVV-2x95 - 0,6//1kV	mét	642.800	707.080
56002766	CVV-2x120 - 0,6//1kV	mét	837.000	920.700
56001076	CVV-2x150 - 0,6//1kV	mét	992.000	1.091.200
56002768	CVV-2x185 - 0,6//1kV	mét	1.234.800	1.358.280
56001077	CVV-2x240 - 0,6//1kV	mét	1.610.900	1.771.990
56002773	CVV-2x300 - 0,6//1kV	mét	2.019.500	2.221.450
56002775	CVV-2x400 - 0,6//1kV	mét	2.573.000	2.830.300
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56001081	CVV-3x16 - 0,6//1kV	mét	180.900	198.990
56001084	CVV-3x25 - 0,6//1kV	mét	269.900	296.890

M.S.D.N: 0300341564-C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001086	CVV-3x35 - 0,6//1kV	mét	362.600	398.860
56001090	CVV-3x50 - 0,6//1kV	mét	487.400	536.140
56001096	CVV-3x70 - 0,6//1kV	mét	686.400	755.040
56001098	CVV-3x95 - 0,6//1kV	mét	947.300	1.042.030
56001102	CVV-3x120 - 0,6//1kV	mét	1.226.300	1.348.930
56001104	CVV-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.456.800	1.602.480
56001107	CVV-3x185 - 0,6//1kV	mét	1.818.000	1.999.800
56001111	CVV-3x240 - 0,6//1kV	mét	2.377.800	2.615.580
56001118	CVV-3x300 - 0,6//1kV	mét	2.976.600	3.274.260
56001123	CVV-3x400 - 0,6//1kV	mét	3.794.400	4.173.840
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56001129	CVV-4x16 - 0,6//1kV	mét	232.200	255.420
56001131	CVV-4x25 - 0,6//1kV	mét	351.300	386.430
56001132	CVV-4x35 - 0,6//1kV	mét	474.900	522.390
56001135	CVV-4x50 - 0,6//1kV	mét	642.200	706.420
56001137	CVV-4x70 - 0,6//1kV	mét	907.800	998.580
56001138	CVV-4x95 - 0,6//1kV	mét	1.252.500	1.377.750
56001140	CVV-4x120 - 0,6//1kV	mét	1.624.700	1.787.170
56001141	CVV-4x150 - 0,6//1kV	mét	1.941.300	2.135.430
56001143	CVV-4x185 - 0,6//1kV	mét	2.414.600	2.656.060
56001145	CVV-4x240 - 0,6//1kV	mét	3.162.300	3.478.530
56001149	CVV-4x300 - 0,6//1kV	mét	3.962.900	4.359.190
56001151	CVV-4x400 - 0,6//1kV	mét	5.051.600	5.556.760
Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (1 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56014102	CVV-2 - 600V	mét	9.860	10.846
56014103	CVV-3,5 - 600V	mét	14.930	16.423
56014104	CVV-5,5 - 600V	mét	22.100	24.310
56014105	CVV-8 - 600V	mét	30.600	33.660
56014106	CVV-14 - 600V	mét	51.000	56.100
56014107	CVV-22 - 600V	mét	77.400	85.140

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56014108	CVV-38 - 600V	mét	127.500	140.250
56014109	CVV-60 - 600V	mét	201.800	221.980
56014110	CVV-100 - 600V	mét	334.500	367.950
56014111	CVV-200 - 600V	mét	648.800	713.680
56014112	CVV-250 - 600V	mét	833.000	916.300
56014113	CVV-325 - 600V	mét	1.063.100	1.169.410
Cáp điện lực hạ thế - 600V - Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56014114	CVV-2x2 - 600V	mét	23.300	25.630
56014115	CVV-2x3,5 - 600V	mét	35.400	38.940
56014116	CVV-2x5,5 - 600V	mét	51.300	56.430
56006904	CVV-2x8 - 600V	mét	70.500	77.550
56014118	CVV-2x14 - 600V	mét	116.000	127.600
56014119	CVV-2x22 - 600V	mét	174.900	192.390
56014120	CVV-2x38 - 600V	mét	276.600	304.260
56014121	CVV-2x60 - 600V	mét	429.300	472.230
56014122	CVV-2x100 - 600V	mét	704.400	774.840
56014123	CVV-2x200 - 600V	mét	1.359.800	1.495.780
56014124	CVV-2x250 - 600V	mét	1.739.600	1.913.560
56014125	CVV-2x325 - 600V	mét	2.218.500	2.440.350
Cáp điện lực hạ thế - 600V - Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56014126	CVV-3x2 - 600V	mét	30.600	33.660
56014127	CVV-3x3,5 - 600V	mét	47.700	52.470
56014128	CVV-3x5,5 - 600V	mét	70.100	77.110
56007053	CVV-3x8 - 600V	mét	97.400	107.140
56014130	CVV-3x14 - 600V	mét	162.200	178.420
56006895	CVV-3x22 - 600V	mét	246.600	271.260
56014132	CVV-3x38 - 600V	mét	398.000	437.800
56014133	CVV-3x60 - 600V	mét	624.000	686.400
56014134	CVV-3x100 - 600V	mét	1.035.600	1.139.160
56014135	CVV-3x200 - 600V	mét	1.997.300	2.197.030

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56014136	CVV-3x250 - 600V	mét	2.563.100	2.819.410
56014137	CVV-3x325 - 600V	mét	3.268.500	3.595.350
Cáp điện lực hạ thế - 600V - Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56014138	CVV-4x2 - 600V	mét	38.400	42.240
56014139	CVV-4x3,5 - 600V	mét	60.300	66.330
56014140	CVV-4x5,5 - 600V	mét	90.200	99.220
56014141	CVV-4x8 - 600V	mét	125.700	138.270
56014142	CVV-4x14 - 600V	mét	212.000	233.200
56014143	CVV-4x22 - 600V	mét	321.000	353.100
56014144	CVV-4x38 - 600V	mét	522.500	574.750
56014145	CVV-4x60 - 600V	mét	824.300	906.730
56014146	CVV-4x100 - 600V	mét	1.372.100	1.509.310
56014147	CVV-4x200 - 600V	mét	2.652.800	2.918.080
56014148	CVV-4x250 - 600V	mét	3.411.800	3.752.980
56014149	CVV-4x325 - 600V	mét	4.348.200	4.783.020

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☆----------

BẢNG 5
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000849	CVV-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	218.300	240.130
56001156	CVV-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	321.500	353.650
56001159	CVV-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	414.200	455.620
56001160	CVV-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	444.000	488.400
56001164	CVV-3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	571.500	628.650
56001165	CVV-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	602.300	662.530
56001167	CVV-3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	801.200	881.320
56001168	CVV-3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	841.100	925.210
56001169	CVV-3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	1.102.400	1.212.640
56001170	CVV-3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.168.200	1.285.020
56001174	CVV-3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.454.000	1.599.400
56001175	CVV-3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.541.700	1.695.870
56001177	CVV-3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.732.400	1.905.640
56001178	CVV-3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.818.800	2.000.680
56001179	CVV-3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	2.128.700	2.341.570
56001180	CVV-3x185+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.275.100	2.502.610
56001185	CVV-3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.858.300	3.144.130
56001183	CVV-3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.948.400	3.243.240
56001184	CVV-3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.070.800	3.377.880
56001188	CVV-3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	3.569.400	3.926.340
56001189	CVV-3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.579.800	3.937.780
56001193	CVV-3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	4.400.000	4.840.000

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001195	CVV-3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	4.726.800	5.199.480

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 6
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).				
56001206	CVV/DATA-25 - 0,6//1kV	mét	116.300	127.930
56001208	CVV/DATA-35 - 0,6//1kV	mét	149.300	164.230
56001213	CVV/DATA-50 - 0,6//1kV	mét	194.900	214.390
56001218	CVV/DATA-70 - 0,6//1kV	mét	259.100	285.010
56001220	CVV/DATA-95 - 0,6//1kV	mét	348.600	383.460
56001224	CVV/DATA-120 - 0,6//1kV	mét	444.900	489.390
56001226	CVV/DATA-150 - 0,6//1kV	mét	524.000	576.400
56001230	CVV/DATA-185 - 0,6//1kV	mét	645.600	710.160
56001235	CVV/DATA-240 - 0,6//1kV	mét	834.500	917.950
56001242	CVV/DATA-300 - 0,6//1kV	mét	1.038.000	1.141.800
56001247	CVV/DATA-400 - 0,6//1kV	mét	1.315.200	1.446.720
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56000869	CVV/DSTA-2x4 - 0,6//1kV	mét	59.900	65.890
56000874	CVV/DSTA-2x6 - 0,6//1kV	mét	76.800	84.480
56001254	CVV/DSTA-2x10 - 0,6//1kV	mét	104.900	115.390
56001278	CVV/DSTA-2x16 - 0,6//1kV	mét	150.300	165.330
56001282	CVV/DSTA-2x25 - 0,6//1kV	mét	214.200	235.620
56001284	CVV/DSTA-2x35 - 0,6//1kV	mét	279.000	306.900
56001289	CVV/DSTA-2x50 - 0,6//1kV	mét	364.100	400.510
56001294	CVV/DSTA-2x70 - 0,6//1kV	mét	501.800	551.980
56001296	CVV/DSTA-2x95 - 0,6//1kV	mét	683.400	751.740
56001300	CVV/DSTA-2x120 - 0,6//1kV	mét	909.600	1.000.560

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001303	CVV/DSTA-2x150 - 0,6//1kV	mét	1.073.600	1.180.960
56001306	CVV/DSTA-2x185 - 0,6//1kV	mét	1.328.300	1.461.130
56001311	CVV/DSTA-2x240 - 0,6//1kV	mét	1.715.300	1.886.830
56001317	CVV/DSTA-2x300 - 0,6//1kV	mét	2.145.600	2.360.160
56001322	CVV/DSTA-2x400 - 0,6//1kV	mét	2.715.600	2.987.160
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56000900	CVV/DSTA-3x6 - 0,6//1kV	mét	98.400	108.240
56001328	CVV/DSTA-3x10 - 0,6//1kV	mét	139.400	153.340
56001331	CVV/DSTA-3x16 - 0,6//1kV	mét	202.200	222.420
56001334	CVV/DSTA-3x25 - 0,6//1kV	mét	294.900	324.390
56001335	CVV/DSTA-3x35 - 0,6//1kV	mét	388.500	427.350
56001338	CVV/DSTA-3x50 - 0,6//1kV	mét	518.700	570.570
56001340	CVV/DSTA-3x70 - 0,6//1kV	mét	724.100	796.510
56001341	CVV/DSTA-3x95 - 0,6//1kV	mét	1.020.300	1.122.330
56001343	CVV/DSTA-3x120 - 0,6//1kV	mét	1.310.100	1.441.110
56001346	CVV/DSTA-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.549.800	1.704.780
56001347	CVV/DSTA-3x185 - 0,6//1kV	mét	1.922.700	2.114.970
56001350	CVV/DSTA-3x240 - 0,6//1kV	mét	2.501.000	2.751.100
56001353	CVV/DSTA-3x300 - 0,6//1kV	mét	3.112.800	3.424.080
56001355	CVV/DSTA-3x400 - 0,6//1kV	mét	3.955.200	4.350.720
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56000913	CVV/DSTA-4x2,5 - 0,6//1kV	mét	65.300	71.830
56000916	CVV/DSTA-4x4 - 0,6//1kV	mét	93.300	102.630
56000917	CVV/DSTA-4x6 - 0,6//1kV	mét	119.100	131.010
56001358	CVV/DSTA-4x10 - 0,6//1kV	mét	177.300	195.030
56001364	CVV/DSTA-4x16 - 0,6//1kV	mét	255.600	281.160
56001368	CVV/DSTA-4x25 - 0,6//1kV	mét	376.800	414.480

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001370	CVV/DSTA-4x35 - 0,6//1kV	mét	503.900	554.290
56001375	CVV/DSTA-4x50 - 0,6//1kV	mét	681.900	750.090
56001381	CVV/DSTA-4x70 - 0,6//1kV	mét	977.100	1.074.810
56001383	CVV/DSTA-4x95 - 0,6//1kV	mét	1.334.300	1.467.730
56001387	CVV/DSTA-4x120 - 0,6//1kV	mét	1.713.300	1.884.630
56001389	CVV/DSTA-4x150 - 0,6//1kV	mét	2.048.000	2.252.800
56001393	CVV/DSTA-4x185 - 0,6//1kV	mét	2.537.900	2.791.690
56001397	CVV/DSTA-4x240 - 0,6//1kV	mét	3.305.900	3.636.490
56001404	CVV/DSTA-4x300 - 0,6//1kV	mét	4.127.900	4.540.690
56001409	CVV/DSTA-4x400 - 0,6//1kV	mét	5.242.500	5.766.750

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 7
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56000921	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6//1kV	mét	87.000	95.700
56000924	CVV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6//1kV	mét	112.100	123.310
56000928	CVV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	163.200	179.520
56001415	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	243.300	267.630
56001425	CVV/DSTA- 3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	348.300	383.130
56001432	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	444.300	488.730
56001434	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	475.400	522.940
56001447	CVV/DSTA- 3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	610.200	671.220
56001448	CVV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	643.800	708.180
56001456	CVV/DSTA- 3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	846.200	930.820
56001457	CVV/DSTA- 3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	888.300	977.130
56001462	CVV/DSTA- 3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	1.186.500	1.305.150
56001463	CVV/DSTA- 3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.255.700	1.381.270
56001475	CVV/DSTA- 3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.555.500	1.711.050
56001476	CVV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.648.500	1.813.350
56001483	CVV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.849.500	2.034.450
56001484	CVV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.939.100	2.133.010
56001489	CVV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	2.254.800	2.480.280
56001490	CVV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.410.400	2.651.440
56001501	CVV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	3.017.000	3.318.700
56001502	CVV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	3.111.800	3.422.980
56001503	CVV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.237.800	3.561.580
56001516	CVV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	3.755.100	4.130.610
56001517	CVV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.762.900	4.139.190

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001531	CVV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	**4.611.600**	**5.072.760**
56001533	CVV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	**4.948.800**	**5.443.680**

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 8
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56001694	CXV-1 - 0,6//1kV	mét	5.940	6.534
56001696	CXV-1,5 - 0,6//1kV	mét	7.700	8.470
56001698	CXV-2,5 - 0,6//1kV	mét	11.520	12.672
56001701	CXV-4 - 0,6//1kV	mét	16.400	18.040
56001704	CXV-6 - 0,6//1kV	mét	23.100	25.410
56002137	CXV-10 - 0,6//1kV	mét	36.600	40.260
56002140	CXV-16 - 0,6//1kV	mét	54.900	60.390
56002141	CXV-25 - 0,6//1kV	mét	85.100	93.610
56002142	CXV-35 - 0,6//1kV	mét	116.600	128.260
56002144	CXV-50 - 0,6//1kV	mét	158.300	174.130
56002147	CXV-70 - 0,6//1kV	mét	224.400	246.840
56002148	CXV-95 - 0,6//1kV	mét	308.400	339.240
56002149	CXV-120 - 0,6//1kV	mét	402.200	442.420
56002150	CXV-150 - 0,6//1kV	mét	479.900	527.890
56002153	CXV-185 - 0,6//1kV	mét	597.600	657.360
56002154	CXV-240 - 0,6//1kV	mét	781.700	859.870
56002158	CXV-300 - 0,6//1kV	mét	979.400	1.077.340
56002162	CXV-400 - 0,6//1kV	mét	1.248.200	1.373.020
56002164	CXV-500 - 0,6//1kV	mét	1.596.500	1.756.150
56001747	CXV-630 - 0,6//1kV	mét	2.059.100	2.265.010
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56001750	CXV-2x1 - 0,6//1kV	mét	16.740	18.414
56001753	CXV-2x1.5 - 0,6//1kV	mét	20.700	22.770
56001757	CXV-2x2.5 - 0,6//1kV	mét	28.400	31.240

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56001761	CXV-2x4 - 0,6//1kV	mét	40.500	44.550
56001764	CXV-2x6 - 0,6//1kV	mét	55.100	60.610
56002386	CXV-2x10 - 0,6//1kV	mét	84.500	92.950
56002183	CXV-2x16 - 0,6//1kV	mét	126.300	138.930
56002184	CXV-2x25 - 0,6//1kV	mét	189.300	208.230
56002185	CXV-2x35 - 0,6//1kV	mét	254.100	279.510
56002187	CXV-2x50 - 0,6//1kV	mét	338.400	372.240
56002190	CXV-2x70 - 0,6//1kV	mét	473.000	520.300
56002191	CXV-2x95 - 0,6//1kV	mét	645.300	709.830
56007969	CXV-2x120 - 0,6//1kV	mét	842.300	926.530
56002194	CXV-2x150 - 0,6//1kV	mét	999.800	1.099.780
56002196	CXV-2x185 - 0,6//1kV	mét	1.242.500	1.366.750
56002198	CXV-2x240 - 0,6//1kV	mét	1.622.300	1.784.530
56002202	CXV-2x300 - 0,6//1kV	mét	2.033.700	2.237.070
56002204	CXV-2x400 - 0,6//1kV	mét	2.590.200	2.849.220
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56001772	CXV-3x1 - 0,6//1kV	mét	20.900	22.990
56001778	CXV-3x1,5 - 0,6//1kV	mét	26.500	29.150
56001782	CXV-3x2,5 - 0,6//1kV	mét	37.500	41.250
56001787	CXV-3x4 - 0,6//1kV	mét	54.200	59.620
56001792	CXV-3x6 - 0,6//1kV	mét	75.500	83.050
56001796	CXV-3x10 - 0,6//1kV	mét	117.800	129.580
56002209	CXV-3x16 - 0,6//1kV	mét	177.900	195.690
56002211	CXV-3x25 - 0,6//1kV	mét	270.500	297.550
56002212	CXV-3x35 - 0,6//1kV	mét	365.600	402.160
56002214	CXV-3x50 - 0,6//1kV	mét	490.800	539.880
56002218	CXV-3x70 - 0,6//1kV	mét	691.700	760.870
56002219	CXV-3x95 - 0,6//1kV	mét	951.000	1.046.100
56002221	CXV-3x120 - 0,6//1kV	mét	1.227.800	1.350.580
56002222	CXV-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.471.400	1.618.540

M.S.D.N: 0300331864-C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002224	CXV-3x185 - 0,6//1kV	mét	1.835.100	2.018.610
56002226	CXV-3x240 - 0,6//1kV	mét	2.398.500	2.638.350
56002230	CXV-3x300 - 0,6//1kV	mét	3.000.300	3.300.330
56002232	CXV-3x400 - 0,6//1kV	mét	3.824.900	4.207.390
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56001801	CXV-4x1 - 0,6//1kV	mét	25.900	28.490
56001807	CXV-4x1,5 - 0,6//1kV	mét	33.200	36.520
56001811	CXV-4x2,5 - 0,6//1kV	mét	47.300	52.030
56001818	CXV-4x4 - 0,6//1kV	mét	69.500	76.450
56001825	CXV-4x6 - 0,6//1kV	mét	97.700	107.470
56002235	CXV-4x10 - 0,6//1kV	mét	153.500	168.850
56002239	CXV-4x16 - 0,6//1kV	mét	231.200	254.320
56002241	CXV-4x25 - 0,6//1kV	mét	361.700	397.870
56002242	CXV-4x35 - 0,6//1kV	mét	489.800	538.780
56002244	CXV-4x50 - 0,6//1kV	mét	647.100	711.810
56002247	CXV-4x70 - 0,6//1kV	mét	939.500	1.033.450
56002248	CXV-4x95 - 0,6//1kV	mét	1.259.400	1.385.340
56002250	CXV-4x120 - 0,6//1kV	mét	1.637.600	1.801.360
56002251	CXV-4x150 - 0,6//1kV	mét	1.958.600	2.154.460
56002253	CXV-4x185 - 0,6//1kV	mét	2.439.900	2.683.890
56002255	CXV-4x240 - 0,6//1kV	mét	3.193.400	3.512.740
56002259	CXV-4x300 - 0,6//1kV	mét	3.996.600	4.396.260
56002261	CXV-4x400 - 0,6//1kV	mét	5.094.300	5.603.730
Cáp điện lực: CXV-1R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002				
56014150	CXV-2 - 600V	mét	9.650	10.615
56014151	CXV-3,5 - 600V	mét	15.060	16.566
56014152	CXV-5,5 - 600V	mét	22.200	24.420
56014153	CXV-8 - 600V	mét	30.500	33.550
56014154	CXV-14 - 600V	mét	50.700	55.770
56014155	CXV-22 - 600V	mét	77.600	85.360

M.S.D.N: 0300381554 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56014156	CXV-38 - 600V	mét	127.700	140.470
56014157	CXV-60 - 600V	mét	203.400	223.740
56014158	CXV-100 - 600V	mét	339.000	372.900
56007029	CXV-200 - 600V	mét	658.400	724.240
56014160	CXV-250 - 600V	mét	844.700	929.170
56014161	CXV-325 - 600V	mét	1.076.100	1.183.710
Cáp điện lực: CXV-2R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002				
56014162	CXV-2x2 - 600V	mét	23.900	26.290
56014163	CXV-2x3,5 - 600V	mét	36.200	39.820
56014164	CXV-2x5,5 - 600V	mét	52.200	57.420
56007049	CXV-2x8 - 600V	mét	70.100	77.110
56014166	CXV-2x14 - 600V	mét	114.000	125.400
56014167	CXV-2x22 - 600V	mét	172.200	189.420
56014168	CXV-2x38 - 600V	mét	275.000	302.500
56014169	CXV-2x60 - 600V	mét	432.600	475.860
56014170	CXV-2x100 - 600V	mét	714.300	785.730
56014171	CXV-2x200 - 600V	mét	1.380.200	1.518.220
56014172	CXV-2x250 - 600V	mét	1.766.400	1.943.040
56014173	CXV-2x325 - 600V	mét	2.244.800	2.469.280
Cáp điện lực: CXV-3R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002				
56014174	CXV-3x2 - 600V	mét	31.400	34.540
56014175	CXV-3x3,5 - 600V	mét	48.800	53.680
56014176	CXV-3x5,5 - 600V	mét	71.300	78.430
56014177	CXV-3x8 - 600V	mét	97.100	106.810
56014178	CXV-3x14 - 600V	mét	159.500	175.450
56014179	CXV-3x22 - 600V	mét	245.100	269.610
56014180	CXV-3x38 - 600V	mét	397.100	436.810
56014181	CXV-3x60 - 600V	mét	628.800	691.680
56014182	CXV-3x100 - 600V	mét	1.049.900	1.154.890
56014183	CXV-3x200 - 600V	mét	2.029.100	2.232.010

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56014184	CXV-3x250 - 600V	mét	2.601.200	2.861.320
56014185	CXV-3x325 - 600V	mét	3.310.400	3.641.440
Cáp điện lực: CXV-4R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002				
56014186	CXV-4x2 - 600V	mét	39.800	43.780
56014187	CXV-4x3,5 - 600V	mét	62.100	68.310
56014188	CXV-4x5,5 - 600V	mét	92.100	101.310
56014189	CXV-4x8 - 600V	mét	126.000	138.600
56014190	CXV-4x14 - 600V	mét	209.700	230.670
56014191	CXV-4x22 - 600V	mét	321.200	353.320
56014192	CXV-4x38 - 600V	mét	522.500	574.750
56014193	CXV-4x60 - 600V	mét	831.300	914.430
56014194	CXV-4x100 - 600V	mét	1.392.300	1.531.530
56014195	CXV-4x200 - 600V	mét	2.698.100	2.967.910
56014196	CXV-4x250 - 600V	mét	3.465.500	3.812.050
56014197	CXV-4x325 - 600V	mét	4.407.500	4.848.250

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM – QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 9
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56001845	CXV-3x4+1x2,5 - 0,6//1kV	mét	64.500	70.950
56001847	CXV-3x6+1x4 - 0,6//1kV	mét	91.100	100.210
56002173	CXV-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	139.800	153.780
56002264	CXV-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	216.600	238.260
56002267	CXV-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	322.500	354.750
56002270	CXV-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	416.600	458.260
56002271	CXV-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	447.600	492.360
56002275	CXV-3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	575.600	633.160
56002276	CXV-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	606.600	667.260
56002278	CXV-3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	807.900	888.690
56002279	CXV-3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	848.700	933.570
56002280	CXV-3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	1.108.700	1.219.570
56002281	CXV-3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.175.600	1.293.160
56002284	CXV-3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.464.600	1.611.060
56002285	CXV-3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.556.900	1.712.590
56002288	CXV-3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.750.800	1.925.880
56002287	CXV-3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.838.000	2.021.800
56002290	CXV-3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	2.150.600	2.365.660
56002289	CXV-3x185+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.296.100	2.525.710
56002294	CXV-3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.884.700	3.173.170
56002296	CXV-3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.977.500	3.275.250
56002295	CXV-3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.102.800	3.413.080
56002299	CXV-3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	3.600.800	3.960.880
56002300	CXV-3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.614.300	3.975.730

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002304	CXV-3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	4.438.400	4.882.240
56002306	CXV-3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	4.767.000	5.243.700

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 10
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).				
56002317	CXV/DATA-25 - 0,6//1kV	mét	116.600	128.260
56002319	CXV/DATA-35 - 0,6//1kV	mét	150.500	165.550
56002324	CXV/DATA-50 - 0,6//1kV	mét	195.800	215.380
56002329	CXV/DATA-70 - 0,6//1kV	mét	261.800	287.980
56002330	CXV/DATA-95 - 0,6//1kV	mét	351.000	386.100
56002334	CXV/DATA-120 - 0,6//1kV	mét	447.300	492.030
56002336	CXV/DATA-150 - 0,6//1kV	mét	530.900	583.990
56002340	CXV/DATA-185 - 0,6//1kV	mét	653.600	718.960
56002344	CXV/DATA-240 - 0,6//1kV	mét	844.400	928.840
56002351	CXV/DATA-300 - 0,6//1kV	mét	1.050.600	1.155.660
56002357	CXV/DATA-400 - 0,6//1kV	mét	1.330.500	1.463.550
56002359	CXV/DATA-500 - 0,6//1kV	mét	1.687.700	1.856.470
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56001898	CXV/DSTA-2x4 - 0,6//1kV	mét	58.100	63.910
56001905	CXV/DSTA-2x6 - 0,6//1kV	mét	74.900	82.390
56002362	CXV/DSTA-2x10 - 0,6//1kV	mét	103.100	113.410
56002398	CXV/DSTA-2x16 - 0,6//1kV	mét	145.700	160.270
56002403	CXV/DSTA-2x25 - 0,6//1kV	mét	213.300	234.630
56002405	CXV/DSTA-2x35 - 0,6//1kV	mét	281.000	309.100
56002410	CXV/DSTA-2x50 - 0,6//1kV	mét	366.300	402.930
56002415	CXV/DSTA-2x70 - 0,6//1kV	mét	506.400	557.040
56002417	CXV/DSTA-2x95 - 0,6//1kV	mét	685.800	754.380
56002421	CXV/DSTA-2x120 - 0,6//1kV	mét	915.500	1.007.050

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002423	CXV/DSTA-2x150 - 0,6//1kV	mét	1.083.200	1.191.520
56002427	CXV/DSTA-2x185 - 0,6//1kV	mét	1.339.100	1.473.010
56002431	CXV/DSTA-2x240 - 0,6//1kV	mét	1.731.500	1.904.650
56002437	CXV/DSTA-2x300 - 0,6//1kV	mét	2.163.500	2.379.850
56002443	CXV/DSTA-2x400 - 0,6//1kV	mét	2.739.200	3.013.120
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi,ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56001934	CXV/DSTA-3x4 - 0,6//1kV	mét	72.800	80.080
56001941	CXV/DSTA-3x6 - 0,6//1kV	mét	96.500	106.150
56001948	CXV/DSTA-3x10 - 0,6//1kV	mét	138.000	151.800
56002453	CXV/DSTA-3x16 - 0,6//1kV	mét	199.400	219.340
56002457	CXV/DSTA-3x25 - 0,6//1kV	mét	296.300	325.930
56002459	CXV/DSTA-3x35 - 0,6//1kV	mét	392.000	431.200
56002463	CXV/DSTA-3x50 - 0,6//1kV	mét	522.000	574.200
56002469	CXV/DSTA-3x70 - 0,6//1kV	mét	729.300	802.230
56002471	CXV/DSTA-3x95 - 0,6//1kV	mét	997.400	1.097.140
56002475	CXV/DSTA-3x120 - 0,6//1kV	mét	1.314.200	1.445.620
56002477	CXV/DSTA-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.567.800	1.724.580
56002481	CXV/DSTA-3x185 - 0,6//1kV	mét	1.944.600	2.139.060
56002485	CXV/DSTA-3x240 - 0,6//1kV	mét	2.528.000	2.780.800
56002491	CXV/DSTA-3x300 - 0,6//1kV	mét	3.145.500	3.460.050
56002497	CXV/DSTA-3x400 - 0,6//1kV	mét	3.996.600	4.396.260
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56001967	CXV/DSTA-4x4 - 0,6//1kV	mét	90.200	99.220
56001972	CXV/DSTA-4x6 - 0,6//1kV	mét	115.800	127.380
56002007	CXV/DSTA-4x10 - 0,6//1kV	mét	174.800	192.280
56002507	CXV/DSTA-4x16 - 0,6//1kV	mét	254.100	279.510
56002511	CXV/DSTA-4x25 - 0,6//1kV	mét	378.600	416.460
56002513	CXV/DSTA-4x35 - 0,6//1kV	mét	508.100	558.910
56002518	CXV/DSTA-4x50 - 0,6//1kV	mét	683.900	752.290

M.S.D.N: 0300384864 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002523	CXV/DSTA-4x70 - 0,6//1kV	mét	958.500	1.054.350
56002525	CXV/DSTA-4x95 - 0,6//1kV	mét	1.341.000	1.475.100
56002529	CXV/DSTA-4x120 - 0,6//1kV	mét	1.737.800	1.911.580
56002531	CXV/DSTA-4x150 - 0,6//1kV	mét	2.068.800	2.275.680
56002535	CXV/DSTA-4x185 - 0,6//1kV	mét	2.562.900	2.819.190
56002539	CXV/DSTA-4x240 - 0,6//1kV	mét	3.340.800	3.674.880
56002546	CXV/DSTA-4x300 - 0,6//1kV	mét	4.167.600	4.584.360
56002551	CXV/DSTA-4x400 - 0,6//1kV	mét	5.297.100	5.826.810

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 11
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
56001983	CXV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6//1kV	mét	84.900	93.390
56001988	CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6//1kV	mét	108.900	119.790
56002373	CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	160.400	176.440
56002557	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	239.700	263.670
56002565	CXV/DSTA- 3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	347.000	381.700
56002572	CXV/DSTA-3x35+1x16- 0,6/1kV	mét	444.300	488.730
56002573	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	475.500	523.050
56002582	CXV/DSTA- 3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	609.000	669.900
56002583	CXV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	641.700	705.870
56002588	CXV/DSTA- 3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	848.100	932.910
56002589	CXV/DSTA- 3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	888.900	977.790
56002592	CXV/DSTA- 3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	1.182.900	1.301.190
56002593	CXV/DSTA- 3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.253.100	1.378.410
56002601	CXV/DSTA- 3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.554.800	1.710.280
56002602	CXV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.642.800	1.807.080
56002606	CXV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.853.900	2.039.290
56002607	CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.942.200	2.136.420
56002610	CXV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	2.261.100	2.487.210
56002611	CXV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.416.700	2.658.370
56002621	CXV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	3.026.700	3.329.370
56002619	CXV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	3.120.300	3.432.330
56002620	CXV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.246.900	3.571.590
56002629	CXV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	3.759.800	4.135.780
56002630	CXV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.771.300	4.148.430

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002639	CXV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	**4.619.300**	**5.081.230**
56002641	CXV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	**4.961.600**	**5.457.760**

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 12
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004138	DK-CVV-2x4 - 0,6//1kV	mét	50.900	55.990
56004144	DK-CVV-2x6 - 0,6//1kV	mét	71.000	78.100
56004151	DK-CVV-2x10 - 0,6//1kV	mét	102.300	112.530
56004404	DK-CVV-2x16 - 0,6//1kV	mét	132.600	145.860
56008095	DK-CVV-2x25 - 0,6//1kV	mét	207.900	228.690
56008096	DK-CVV-2x35 - 0,6//1kV	mét	275.300	302.830
Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004166	DK-CVV-3x4 - 0,6//1kV	mét	67.800	74.580
56004172	DK-CVV-3x6 - 0,6//1kV	mét	92.300	101.530
56004178	DK-CVV-3x10 - 0,6//1kV	mét	131.000	144.100
56004326	DK-CVV-3x16 - 0,6//1kV	mét	185.600	204.160
56008097	DK-CVV-3x25 - 0,6//1kV	mét	291.600	320.760
56008098	DK-CVV-3x35 - 0,6//1kV	mét	389.400	428.340
Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004184	DK-CVV-4x4 - 0,6//1kV	mét	84.300	92.730
56004190	DK-CVV-4x6 - 0,6//1kV	mét	115.200	126.720
56004196	DK-CVV-4x10 - 0,6//1kV	mét	167.700	184.470
56008099	DK-CVV-4x16 - 0,6//1kV	mét	239.700	263.670
56008100	DK-CVV-4x25 - 0,6//1kV	mét	377.100	414.810
56008101	DK-CVV-4x35 - 0,6//1kV	mét	506.400	557.040
Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004205	DK-CVV-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	153.800	169.180
56008102	DK-CVV-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	221.400	243.540
56008103	DK-CVV-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	347.300	382.030

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004405	DK-CVV-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	445.400	489.940
56007971	DK-CVV-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	476.300	523.930

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 13
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004467	DVV-2x0,5 - 0,6//1kV	mét	10.730	11.803
56004468	DVV-2x0,75 - 0,6//1kV	mét	12.680	13.948
56004469	DVV-2x1 - 0,6//1kV	mét	15.080	16.588
56004471	DVV-2x1,5 - 0,6//1kV	mét	18.810	20.691
56004473	DVV-2x2,5 - 0,6//1kV	mét	24.300	26.730
56004476	DVV-2x4 - 0,6//1kV	mét	36.300	39.930
56004479	DVV-2x6 - 0,6//1kV	mét	50.400	55.440
56004482	DVV-2x10 - 0,6//1kV	mét	78.800	86.680
56004485	DVV-2x16 - 0,6//1kV	mét	119.700	131.670
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004486	DVV-3x0,5 - 0,6//1kV	mét	13.230	14.553
56004487	DVV-3x0,75 - 0,6//1kV	mét	15.320	16.852
56004488	DVV-3x1 - 0,6//1kV	mét	19.680	21.648
56004490	DVV-3x1,5 - 0,6//1kV	mét	24.700	27.170
56004492	DVV-3x2,5 - 0,6//1kV	mét	33.500	36.850
56004495	DVV-3x4 - 0,6//1kV	mét	50.700	55.770
56004498	DVV-3x6 - 0,6//1kV	mét	71.400	78.540
56004501	DVV-3x10 - 0,6//1kV	mét	113.000	124.300
56004504	DVV-3x16 - 0,6//1kV	mét	172.500	189.750
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004505	DVV-4x0,5 - 0,6//1kV	mét	15.300	16.830
56004506	DVV-4x0,75 - 0,6//1kV	mét	18.890	20.779
56004507	DVV-4x1 - 0,6//1kV	mét	24.200	26.620
56004509	DVV-4x1,5 - 0,6//1kV	mét	29.500	32.450
56004511	DVV-4x2,5 - 0,6//1kV	mét	43.200	47.520
56004514	DVV-4x4 - 0,6//1kV	mét	66.200	72.820
56004517	DVV-4x6 - 0,6//1kV	mét	93.600	102.960

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004520	DVV-4x10 - 0,6//1kV	mét	148.700	163.570
56014363	DVV-4x16 - 0,6//1kV	mét	228.200	251.020
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004524	DVV-5x0,5 - 0,6//1kV	mét	17.330	19.063
56004525	DVV-5x0,75 - 0,6//1kV	mét	21.900	24.090
56004526	DVV-5x1 - 0,6//1kV	mét	28.500	31.350
56004528	DVV-5x1,5 - 0,6//1kV	mét	35.600	39.160
56004530	DVV-5x2,5 - 0,6//1kV	mét	52.700	57.970
56004533	DVV-5x4 - 0,6//1kV	mét	80.900	88.990
56004536	DVV-5x6 - 0,6//1kV	mét	114.900	126.390
56004539	DVV-5x10 - 0,6//1kV	mét	183.900	202.290
56007042	DVV-5x16 - 0,6//1kV	mét	282.600	310.860
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004562	DVV-7x0,5 - 0,6//1kV	mét	20.900	22.990
56004563	DVV-7x0,75 - 0,6//1kV	mét	26.800	29.480
56004564	DVV-7x1 - 0,6//1kV	mét	33.600	36.960
56004566	DVV-7x1,5 - 0,6//1kV	mét	47.700	52.470
56004568	DVV-7x2,5 - 0,6//1kV	mét	71.300	78.430
56004571	DVV-7x4 - 0,6//1kV	mét	110.100	121.110
56004574	DVV-7x6 - 0,6//1kV	mét	157.400	173.140
56004577	DVV-7x10 - 0,6//1kV	mét	253.200	278.520
56004580	DVV-7x16 - 0,6//1kV	mét	390.200	429.220
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004581	DVV-8x0,5 - 0,6//1kV	mét	24.800	27.280
56004582	DVV-8x0,75 - 0,6//1kV	mét	31.500	34.650
56004584	DVV-8x1 - 0,6//1kV	mét	41.900	46.090
56004586	DVV-8x1,5 - 0,6//1kV	mét	55.400	60.940
56004588	DVV-8x2,5 - 0,6//1kV	mét	82.400	90.640
56004591	DVV-8x4 - 0,6//1kV	mét	126.900	139.590
56004594	DVV-8x6 - 0,6//1kV	mét	181.700	199.870
56004597	DVV-8x10 - 0,6//1kV	mét	291.600	320.760
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004601	DVV-10x0,5 - 0,6//1kV	mét	29.800	32.780

M.S.D.N: 0300951554-C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004602	DVV-10x0,75 - 0,6//1kV	mét	38.100	41.910
56004603	DVV-10x1 - 0,6//1kV	mét	51.200	56.320
56004605	DVV-10x1,5 - 0,6//1kV	mét	68.000	74.800
56004607	DVV-10x2,5 - 0,6//1kV	mét	101.700	111.870
56004610	DVV-10x4 - 0,6//1kV	mét	157.800	173.580
56004613	DVV-10x6 - 0,6//1kV	mét	226.400	249.040
56007972	DVV-10x10 - 0,6//1kV	mét	364.400	400.840
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004614	DVV-12x0,5 - 0,6//1kV	mét	34.200	37.620
56004615	DVV-12x0,75 - 0,6//1kV	mét	44.300	48.730
56004616	DVV-12x1 - 0,6//1kV	mét	59.700	65.670
56004618	DVV-12x1,5 - 0,6//1kV	mét	79.800	87.780
56004620	DVV-12x2,5 - 0,6//1kV	mét	120.200	132.220
56004623	DVV-12x4 - 0,6//1kV	mét	187.500	206.250
56004626	DVV-12x6 - 0,6//1kV	mét	269.400	296.340
56007973	DVV-12x10 - 0,6//1kV	mét	433.500	476.850
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004627	DVV-14x0,5 - 0,6//1kV	mét	39.900	43.890
56004628	DVV-14x0,75 - 0,6//1kV	mét	51.600	56.760
56004629	DVV-14x1 - 0,6//1kV	mét	68.700	75.570
56004631	DVV-14x1,5 - 0,6//1kV	mét	92.300	101.530
56004633	DVV-14x2,5 - 0,6//1kV	mét	139.700	153.670
56004636	DVV-14x4 - 0,6//1kV	mét	216.000	237.600
56004639	DVV-14x6 - 0,6//1kV	mét	310.800	341.880
56007974	DVV-14x10 - 0,6//1kV	mét	501.600	551.760
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004640	DVV-16x0,5 - 0,6//1kV	mét	44.700	49.170
56004641	DVV-16x0,75 - 0,6//1kV	mét	58.100	63.910
56004642	DVV-16x1 - 0,6//1kV	mét	78.000	85.800
56004644	DVV-16x1,5 - 0,6//1kV	mét	104.900	115.390
56004646	DVV-16x2,5 - 0,6//1kV	mét	159.000	174.900
56004649	DVV-16x4 - 0,6//1kV	mét	247.100	271.810
56004652	DVV-16x6 - 0,6//1kV	mét	354.900	390.390

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56007975	DVV-16x10 - 0,6//1kV	mét	573.800	631.180
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004653	DVV-19x0,5 - 0,6//1kV	mét	50.300	55.330
56004654	DVV-19x0,75 - 0,6//1kV	mét	66.000	72.600
56004655	DVV-19x1 - 0,6//1kV	mét	90.300	99.330
56004657	DVV-19x1,5 - 0,6//1kV	mét	122.300	134.530
56004659	DVV-19x2,5 - 0,6//1kV	mét	185.900	204.490
56004662	DVV-19x4 - 0,6//1kV	mét	291.200	320.320
56004665	DVV-19x6 - 0,6//1kV	mét	419.900	461.890
56007976	DVV-19x10 - 0,6//1kV	mét	679.200	747.120
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004666	DVV-24x0,5 - 0,6//1kV	mét	63.200	69.520
56004667	DVV-24x0,75 - 0,6//1kV	mét	83.100	91.410
56004668	DVV-24x1 - 0,6//1kV	mét	114.300	125.730
56004670	DVV-24x1,5 - 0,6//1kV	mét	155.000	170.500
56004671	DVV-24x2,5 - 0,6//1kV	mét	236.300	259.930
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56007977	DVV-27x0,5 - 0,6//1kV	mét	69.900	76.890
56004672	DVV-27x0,75 - 0,6//1kV	mét	92.700	101.970
56004673	DVV-27x1 - 0,6//1kV	mét	127.200	139.920
56007978	DVV-27x1,5 - 0,6//1kV	mét	172.800	190.080
56007979	DVV-27x2,5 - 0,6//1kV	mét	263.900	290.290
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56007980	DVV-30x0,5 - 0,6//1kV	mét	76.800	84.480
56004674	DVV-30x0,75 - 0,6//1kV	mét	102.000	112.200
56007981	DVV-30x1 - 0,6//1kV	mét	140.900	154.990
56007982	DVV-30x1,5 - 0,6//1kV	mét	190.800	209.880
56007983	DVV-30x2,5 - 0,6//1kV	mét	291.900	321.090
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)				
56004677	DVV-37x0,5 - 0,6//1kV	mét	93.200	102.520
56004678	DVV-37x0,75 - 0,6//1kV	mét	123.600	135.960
56004679	DVV-37x1 - 0,6//1kV	mét	171.300	188.430

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004680	DVV-37x1,5 - 0,6//1kV	mét	233.400	256.740
56007984	DVV-37x2,5 - 0,6//1kV	mét	357.800	393.580
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004682	DVV/Sc-2x0,5 - 0,6//1kV	mét	17.630	19.393
56004683	DVV/Sc-2x0,75 - 0,6//1kV	mét	20.500	22.550
56004684	DVV/Sc-2x1 - 0,6//1kV	mét	24.400	26.840
56004686	DVV/Sc-2x1,5 - 0,6//1kV	mét	28.800	31.680
56004687	DVV/Sc-2x2,5 - 0,6//1kV	mét	36.900	40.590
56004688	DVV/Sc-2x4 - 0,6//1kV	mét	50.300	55.330
56004689	DVV/Sc-2x6 - 0,6//1kV	mét	64.100	70.510
56000263	DVV/Sc-2x10 - 0,6//1kV	mét	93.900	103.290
56000266	DVV/Sc-2x16 - 0,6//1kV	mét	137.000	150.700
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004690	DVV/Sc-3x0,5 - 0,6//1kV	mét	21.100	23.210
56004691	DVV/Sc-3x0,75 - 0,6//1kV	mét	24.500	26.950
56004692	DVV/Sc-3x1 - 0,6//1kV	mét	29.500	32.450
56004693	DVV/Sc-3x1,5 - 0,6//1kV	mét	35.600	39.160
56004694	DVV/Sc-3x2,5 - 0,6//1kV	mét	46.800	51.480
56000288	DVV/Sc-3x4 - 0,6//1kV	mét	65.700	72.270
56004695	DVV/Sc-3x6 - 0,6//1kV	mét	87.200	95.920
56004696	DVV/Sc-3x10 - 0,6//1kV	mét	128.900	141.790
56013377	DVV/Sc-3x16 - 0,6//1kV	mét	190.800	209.880
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004697	DVV/Sc-4x0,5 - 0,6//1kV	mét	24.600	27.060
56004698	DVV/Sc-4x0,75 - 0,6//1kV	mét	28.600	31.460
56004699	DVV/Sc-4x1 - 0,6//1kV	mét	35.000	38.500
56004701	DVV/Sc-4x1,5 - 0,6//1kV	mét	42.500	46.750
56004702	DVV/Sc-4x2,5 - 0,6//1kV	mét	57.000	62.700
56004703	DVV/Sc-4x4 - 0,6//1kV	mét	81.300	89.430
56004704	DVV/Sc-4x6 - 0,6//1kV	mét	108.300	119.130
56004705	DVV/Sc-4x10 - 0,6//1kV	mét	165.200	181.720

M.S.D.N: 0300361864-C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56014224	DVV/Sc-4x16 - 0,6//1kV	mét	247.100	271.810
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004706	DVV/Sc-5x0,5 - 0,6//1kV	mét	27.600	30.360
56004707	DVV/Sc-5x0,75 - 0,6//1kV	mét	32.400	35.640
56004708	DVV/Sc-5x1 - 0,6//1kV	mét	40.100	44.110
56004709	DVV/Sc-5x1,5 - 0,6//1kV	mét	49.400	54.340
56000383	DVV/Sc-5x2,5 - 0,6//1kV	mét	67.200	73.920
56000389	DVV/Sc-5x4 - 0,6//1kV	mét	96.800	106.480
56000395	DVV/Sc-5x6 - 0,6//1kV	mét	130.500	143.550
56000401	DVV/Sc-5x10 - 0,6//1kV	mét	201.500	221.650
56000407	DVV/Sc-5x16 - 0,6//1kV	mét	301.800	331.980
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004711	DVV/Sc-7x0,5 - 0,6//1kV	mét	33.300	36.630
56004712	DVV/Sc-7x0,75 - 0,6//1kV	mét	39.600	43.560
56004713	DVV/Sc-7x1 - 0,6//1kV	mét	50.000	55.000
56004714	DVV/Sc-7x1,5 - 0,6//1kV	mét	62.400	68.640
56004715	DVV/Sc-7x2,5 - 0,6//1kV	mét	86.900	95.590
56004716	DVV/Sc-7x4 - 0,6//1kV	mét	125.700	138.270
56000349	DVV/Sc-7x6 - 0,6//1kV	mét	174.300	191.730
56000352	DVV/Sc-7x10 - 0,6//1kV	mét	272.300	299.530
56000355	DVV/Sc-7x16 - 0,6//1kV	mét	412.500	453.750
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000446	DVV/Sc-8x0,5 - 0,6//1kV	mét	38.900	42.790
56004717	DVV/Sc-8x0,75 - 0,6//1kV	mét	46.100	50.710
56004718	DVV/Sc-8x1 - 0,6//1kV	mét	57.800	63.580
56004719	DVV/Sc-8x1,5 - 0,6//1kV	mét	71.900	79.090
56004720	DVV/Sc-8x2,5 - 0,6//1kV	mét	99.800	109.780
56000459	DVV/Sc-8x4 - 0,6//1kV	mét	143.700	158.070
56000465	DVV/Sc-8x6 - 0,6//1kV	mét	200.000	220.000
56000471	DVV/Sc-8x10 - 0,6//1kV	mét	312.200	343.420

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004721	DVV/Sc-10x0,5 - 0,6//1kV	mét	45.800	50.380
56004722	DVV/Sc-10x0,75 - 0,6//1kV	mét	54.600	60.060
56004723	DVV/Sc-10x1 - 0,6//1kV	mét	69.300	76.230
56004725	DVV/Sc-10x1,5 - 0,6//1kV	mét	87.000	95.700
56004726	DVV/Sc-10x2,5 - 0,6//1kV	mét	121.800	133.980
56004727	DVV/Sc-10x4 - 0,6//1kV	mét	177.800	195.580
56004728	DVV/Sc-10x6 - 0,6//1kV	mét	248.100	272.910
56007985	DVV/Sc-10x10 - 0,6//1kV	mét	389.100	428.010
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004729	DVV/Sc-12x0,5 - 0,6//1kV	mét	50.700	55.770
56004730	DVV/Sc-12x0,75 - 0,6//1kV	mét	61.200	67.320
56004731	DVV/Sc-12x1 - 0,6//1kV	mét	78.500	86.350
56004734	DVV/Sc-12x1,5 - 0,6//1kV	mét	95.900	105.490
56004735	DVV/Sc-12x2,5 - 0,6//1kV	mét	137.700	151.470
56000499	DVV/Sc-12x4 - 0,6//1kV	mét	208.100	228.910
56000502	DVV/Sc-12x6 - 0,6//1kV	mét	291.900	321.090
56007986	DVV/Sc-12x10 - 0,6//1kV	mét	459.000	504.900
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000516	DVV/Sc-14x0,5 - 0,6//1kV	mét	56.100	61.710
56004736	DVV/Sc-14x0,75 - 0,6//1kV	mét	68.400	75.240
56000517	DVV/Sc-14x1 - 0,6//1kV	mét	88.800	97.680
56004737	DVV/Sc-14x1,5 - 0,6//1kV	mét	113.300	124.630
56004738	DVV/Sc-14x2,5 - 0,6//1kV	mét	159.000	174.900
56000522	DVV/Sc-14x4 - 0,6//1kV	mét	239.100	263.010
56000525	DVV/Sc-14x6 - 0,6//1kV	mét	336.300	369.930
56007987	DVV/Sc-14x10 - 0,6//1kV	mét	531.000	584.100
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004740	DVV/Sc-16x0,5 - 0,6//1kV	mét	58.400	64.240
56004741	DVV/Sc-16x0,75 - 0,6//1kV	mét	72.500	79.750

M.S.D.N: 0300881364 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004742	DVV/Sc-16x1 - 0,6//1kV	mét	93.500	102.850
56004743	DVV/Sc-16x1,5 - 0,6//1kV	mét	121.200	133.320
56000541	DVV/Sc-16x2,5 - 0,6//1kV	mét	177.000	194.700
56000544	DVV/Sc-16x4 - 0,6//1kV	mét	268.400	295.240
56000547	DVV/Sc-16x6 - 0,6//1kV	mét	378.800	416.680
56007988	DVV/Sc-16x10 - 0,6//1kV	mét	600.300	660.330
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56000561	DVV/Sc-19x0,5 - 0,6//1kV	mét	64.700	71.170
56000562	DVV/Sc-19x0,75 - 0,6//1kV	mét	84.300	92.730
56004744	DVV/Sc-19x1 - 0,6//1kV	mét	111.000	122.100
56004745	DVV/Sc-19x1,5 - 0,6//1kV	mét	144.200	158.620
56004746	DVV/Sc-19x2,5 - 0,6//1kV	mét	204.600	225.060
56000567	DVV/Sc-19x4 - 0,6//1kV	mét	313.400	344.740
56000570	DVV/Sc-19x6 - 0,6//1kV	mét	444.200	488.620
56007989	DVV/Sc-19x10 - 0,6//1kV	mét	707.100	777.810
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004747	DVV/Sc-24x0,5 - 0,6//1kV	mét	81.500	89.650
56004748	DVV/Sc-24x0,75 - 0,6//1kV	mét	101.400	111.540
56007990	DVV/Sc-24x1 - 0,6//1kV	mét	133.500	146.850
56004749	DVV/Sc-24x1,5 - 0,6//1kV	mét	175.700	193.270
56007991	DVV/Sc-24x2,5 - 0,6//1kV	mét	258.900	284.790
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56007992	DVV/Sc-27x0,5 - 0,6//1kV	mét	91.500	100.650
56004750	DVV/Sc-27x0,75 - 0,6//1kV	mét	110.900	121.990
56004751	DVV/Sc-27x1 - 0,6//1kV	mét	146.700	161.370
56004752	DVV/Sc-27x1,5 - 0,6//1kV	mét	193.800	213.180
56004753	DVV/Sc-27x2,5 - 0,6//1kV	mét	287.000	315.700
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004754	DVV/Sc-30x0,5 - 0,6//1kV	mét	99.000	108.900
56007993	DVV/Sc-30x0,75 - 0,6//1kV	mét	120.800	132.880

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004755	DVV/Sc-30x1 - 0,6//1kV	mét	161.100	177.210
56004756	DVV/Sc-30x1,5 - 0,6//1kV	mét	212.400	233.640
56004757	DVV/Sc-30x2,5 - 0,6//1kV	mét	315.800	347.380
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
56004758	DVV/Sc-37x0,5 - 0,6//1kV	mét	116.000	127.600
56007994	DVV/Sc-37x0,75 - 0,6//1kV	mét	147.500	162.250
56004759	DVV/Sc-37x1 - 0,6//1kV	mét	199.400	219.340
56007995	DVV/Sc-37x1,5 - 0,6//1kV	mét	255.200	280.720
56007996	DVV/Sc-37x2,5 - 0,6//1kV	mét	381.800	419.980

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 14
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56005069	CXV-25-12/20(24) kV	mét	113.700	125.070
56005070	CXV-35-12/20(24) kV	mét	147.400	162.140
56005071	CXV-50-12/20(24) kV	mét	192.100	211.310
56005072	CXV-70-12/20(24) kV	mét	262.400	288.640
56005073	CXV-95-12/20(24) kV	mét	351.700	386.870
56005074	CXV-120-12/20(24) kV	mét	436.400	480.040
56005075	CXV-150-12/20(24) kV	mét	526.400	579.040
56005077	CXV-185-12/20(24) kV	mét	649.600	714.560
56005078	CXV-240-12/20(24) kV	mét	840.400	924.440
56005081	CXV-300-12/20(24) kV	mét	1.044.100	1.148.510
56005082	CXV-400-12/20(24) kV	mét	1.319.800	1.451.780
56005083	CXV-500-12/20(24) kV	mét	1.647.800	1.812.580
Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56005470	CX1V-25-12/20(24) kV	mét	123.900	136.290
56005471	CX1V-35-12/20(24) kV	mét	159.200	175.120
56005473	CX1V-50-12/20(24) kV	mét	203.800	224.180
56005474	CX1V-70-12/20(24) kV	mét	276.100	303.710
56005475	CX1V-95-12/20(24) kV	mét	365.100	401.610
56005476	CX1V-120-12/20(24) kV	mét	449.800	494.780
56005477	CX1V-150-12/20(24) kV	mét	541.200	595.320
56005479	CX1V-185-12/20(24) kV	mét	666.000	732.600
56005480	CX1V-240-12/20(24) kV	mét	858.600	944.460
56005483	CX1V-300-12/20(24) kV	mét	1.063.700	1.170.070

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56005484	CX1V-400-12/20(24) kV	mét	1.342.600	1.476.860
56005485	CX1V-500-12/20(24) kV	mét	1.673.300	1.840.630
Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56007998	CX1V/WBC-25-12/20(24) kV	mét	124.200	136.620
56007999	CX1V/WBC-35-12/20(24) kV	mét	159.500	175.450
56008000	CX1V/WBC-50-12/20(24) kV	mét	204.500	224.950
56008001	CX1V/WBC-70-12/20(24) kV	mét	276.900	304.590
56008002	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	366.000	402.600
56008003	CX1V/WBC-120-12/20(24) kV	mét	450.800	495.880
56008004	CX1V/WBC-150-12/20(24) kV	mét	542.800	597.080
56008005	CX1V/WBC-185-12/20(24) kV	mét	667.700	734.470
56008006	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	861.100	947.210
56008007	CX1V/WBC-300-12/20(24) kV	mét	1.066.700	1.173.370
56008008	CX1V/WBC-400-12/20(24) kV	mét	1.345.700	1.480.270
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)				
56005138	CXV/S-25-12/20(24) kV	mét	171.900	189.090
56005140	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	208.900	229.790
56005143	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	259.100	285.010
56005146	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	332.100	365.310
56005147	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	423.900	466.290
56005149	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	508.100	558.910
56005152	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	605.200	665.720
56005154	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	728.000	800.800
56005157	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	919.500	1.011.450
56005160	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	1.125.900	1.238.490
56005163	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	1.406.400	1.547.040
56005165	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	1.761.600	1.937.760

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
56005169	CXV/SE-3x25-12/20(24) kV	mét	550.200	605.220
56005170	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	661.500	727.650
56005172	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	804.000	884.400
56005173	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	1.044.400	1.148.840
56005174	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	1.328.700	1.461.570
56005175	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	1.588.900	1.747.790
56005176	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	1.895.500	2.085.050
56005178	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	2.276.300	2.503.930
56005179	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	2.863.000	3.149.300
56005182	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	3.490.800	3.839.880
56005183	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	4.353.200	4.788.520
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
56005186	CXV/S/DATA-25-12/20(24) kV	mét	214.100	235.510
56005187	CXV/S/DATA-35-12/20(24) kV	mét	256.100	281.710
56005188	CXV/S/DATA-50-12/20(24) kV	mét	307.600	338.360
56005190	CXV/S/DATA-70-12/20(24) kV	mét	387.700	426.470
56005192	CXV/S/DATA-95-12/20(24) kV	mét	482.300	530.530
56005193	CXV/S/DATA-120-12/20(24) kV	mét	570.200	627.220
56005194	CXV/S/DATA-150-12/20(24) kV	mét	704.800	775.280
56005198	CXV/S/DATA-185-12/20(24) kV	mét	797.400	877.140
56005199	CXV/S/DATA-240-12/20(24) kV	mét	1.015.000	1.116.500
56005204	CXV/S/DATA-300-12/20(24) kV	mét	1.208.300	1.329.130
56005205	CXV/S/DATA-400-12/20(24) kV	mét	1.497.900	1.647.690
56005206	CXV/S/DATA-500-12/20(24) kV	mét	1.861.400	2.047.540
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				

M.S.D.N: 0300361564-C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56005208	CXV/SE/DSTA-3x25-12/20(24) kV	mét	634.800	698.280
56005210	CXV/SE/DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	756.300	831.930
56005213	CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	914.300	1.005.730
56005217	CXV/SE/DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.165.200	1.281.720
56005220	CXV/SE/DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.464.400	1.610.840
56005223	CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.731.800	1.904.980
56005225	CXV/SE/DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.152.100	2.367.310
56005229	CXV/SE/DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.444.100	2.688.510
56005232	CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.158.300	3.474.130
56005238	CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.749.900	4.124.890
56005241	CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.641.800	5.105.980
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
56005247	CXV/S/AWA-25-12/20(24) kV	mét	218.700	240.570
56005248	CXV/S/AWA-35-12/20(24) kV	mét	261.500	287.650
56005250	CXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	310.200	341.220
56005251	CXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	403.100	443.410
56005252	CXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	498.100	547.910
56005253	CXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	586.200	644.820
56005254	CXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	720.600	792.660
56005256	CXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	813.800	895.180
56005257	CXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	1.034.200	1.137.620
56005260	CXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	1.247.000	1.371.700
56005261	CXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	1.537.800	1.691.580
56005262	CXV/S/AWA-500-12/20(24) kV	mét	1.902.600	2.092.860
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)				
56005264	CXV/SE/SWA-3x25-12/20(24) kV	mét	751.700	826.870
56005265	CXV/SE/SWA-3x35-12/20(24) kV	mét	870.400	957.440

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56005267	CXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	1.024.000	1.126.400
56005268	CXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.262.100	1.388.310
56005269	CXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.615.900	1.777.490
56005270	CXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.936.500	2.130.150
56005271	CXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.345.100	2.579.610
56005273	CXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.671.600	2.938.760
56005274	CXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.330.700	3.663.770
56005277	CXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.951.500	4.346.650
56005278	CXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.627.700	5.090.470

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 15
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV, AS/NZS 5000.1				
56005512	AV-16 - 0,6//1kV	mét	6.900	7.590
56005513	AV-25 - 0,6//1kV	mét	9.710	10.681
56005514	AV-35 - 0,6//1kV	mét	12.660	13.926
56005515	AV-50 - 0,6//1kV	mét	17.710	19.481
56005506	AV-70 - 0,6//1kV	mét	23.900	26.290
56005516	AV-95 - 0,6//1kV	mét	32.500	35.750
56005507	AV-120 - 0,6//1kV	mét	39.500	43.450
56005517	AV-150 - 0,6//1kV	mét	50.800	55.880
56005519	AV-185 - 0,6//1kV	mét	62.200	68.420
56005521	AV-240 - 0,6//1kV	mét	78.700	86.570
56005508	AV-300 - 0,6//1kV	mét	98.500	108.350
56005524	AV-400 - 0,6//1kV	mét	124.600	137.060
56005525	AV-500 - 0,6//1kV	mét	157.000	172.700
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (2 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)				
53006212	LV-ABC-2x10 - 0,6//1kV	mét	11.030	12.133
53002235	LV-ABC-2x11 - 0,6//1kV	mét	12.000	13.200
53002236	LV-ABC-2x16 - 0,6//1kV	mét	15.700	17.270
53002239	LV-ABC-2x25 - 0,6//1kV	mét	20.700	22.770
53002242	LV-ABC-2x35 - 0,6//1kV	mét	26.400	29.040
53002245	LV-ABC-2x50 - 0,6//1kV	mét	38.600	42.460
53002247	LV-ABC-2x70 - 0,6//1kV	mét	49.800	54.780
53002251	LV-ABC-2x95 - 0,6//1kV	mét	64.000	70.400
53002254	LV-ABC-2x120 - 0,6//1kV	mét	81.000	89.100
53002257	LV-ABC-2x150 - 0,6//1kV	mét	97.400	107.140

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (3 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)				
53002260	LV-ABC-3x16 - 0,6//1kV	mét	22.700	24.970
53002262	LV-ABC-3x25 - 0,6//1kV	mét	30.100	33.110
53002264	LV-ABC-3x35 - 0,6//1kV	mét	38.600	42.460
53002266	LV-ABC-3x50 - 0,6//1kV	mét	53.500	58.850
53002268	LV-ABC-3x70 - 0,6//1kV	mét	71.600	78.760
53002270	LV-ABC-3x95 - 0,6//1kV	mét	95.500	105.050
53002273	LV-ABC-3x120 - 0,6//1kV	mét	119.600	131.560
53002275	LV-ABC-3x150 - 0,6//1kV	mét	144.200	158.620
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (4 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)				
53002278	LV-ABC-4x16 - 0,6//1kV	mét	29.700	32.670
53002281	LV-ABC-4x25 - 0,6//1kV	mét	39.800	43.780
53002284	LV-ABC-4x35 - 0,6//1kV	mét	51.000	56.100
53002287	LV-ABC-4x50 - 0,6//1kV	mét	69.200	76.120
53002291	LV-ABC-4x70 - 0,6//1kV	mét	94.800	104.280
53002293	LV-ABC-4x95 - 0,6//1kV	mét	125.100	137.610
53002295	LV-ABC-4x120 - 0,6//1kV	mét	158.400	174.240
53002298	LV-ABC-4x150 - 0,6//1kV	mét	191.100	210.210

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 16
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56005867	AXV-10 - 0,6//1kV	mét	8.220	9.042
56005950	AXV-16 - 0,6//1kV	mét	10.490	11.539
56005952	AXV-25 - 0,6//1kV	mét	14.430	15.873
56005954	AXV-35 - 0,6//1kV	mét	18.140	19.954
56005958	AXV-50 - 0,6//1kV	mét	24.600	27.060
56005961	AXV-70 - 0,6//1kV	mét	32.900	36.190
56005963	AXV-95 - 0,6//1kV	mét	42.400	46.640
56005965	AXV-120 - 0,6//1kV	mét	53.800	59.180
56005967	AXV-150 - 0,6//1kV	mét	63.300	69.630
56005970	AXV-185 - 0,6//1kV	mét	78.900	86.790
56005973	AXV-240 - 0,6//1kV	mét	98.400	108.240
56005978	AXV-300 - 0,6//1kV	mét	122.200	134.420
56005984	AXV-400 - 0,6//1kV	mét	153.700	169.070
56005987	AXV-500 - 0,6//1kV	mét	192.900	212.190
56005990	AXV-630 - 0,6//1kV	mét	246.500	271.150
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56006116	AXV- 2x16 - 0,6//1kV	mét	35.200	38.720
56006118	AXV- 2x25 - 0,6//1kV	mét	45.100	49.610
56006119	AXV- 2x35 - 0,6//1kV	mét	54.200	59.620
56006212	AXV- 2x50 - 0,6//1kV	mét	67.200	73.920
56006215	AXV- 2x70 - 0,6//1kV	mét	85.500	94.050
56006217	AXV- 2x95 - 0,6//1kV	mét	107.800	118.580
56006219	AXV- 2x120 - 0,6//1kV	mét	144.800	159.280
56006221	AXV- 2x150 - 0,6//1kV	mét	164.500	180.950

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006225	AXV- 2x185 - 0,6//1kV	mét	197.600	217.360
56006227	AXV- 2x240 - 0,6//1kV	mét	245.200	269.720
56006232	AXV- 2x300 - 0,6//1kV	mét	306.000	336.600
56006235	AXV- 2x400 - 0,6//1kV	mét	384.500	422.950
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56005993	AXV-3x16 - 0,6//1kV	mét	42.500	46.750
56005994	AXV-3x25 - 0,6//1kV	mét	55.900	61.490
56005995	AXV-3x35 - 0,6//1kV	mét	66.300	72.930
56005996	AXV-3x50 - 0,6//1kV	mét	86.600	95.260
56005997	AXV-3x70 - 0,6//1kV	mét	112.600	123.860
56005998	AXV-3x95 - 0,6//1kV	mét	146.800	161.480
56005999	AXV-3x120 - 0,6//1kV	mét	191.200	210.320
56006000	AXV-3x150 - 0,6//1kV	mét	221.900	244.090
56006002	AXV-3x185 - 0,6//1kV	mét	269.600	296.560
56006123	AXV-3x240 - 0,6//1kV	mét	338.700	372.570
56006005	AXV-3x300 - 0,6//1kV	mét	413.900	455.290
56006006	AXV-3x400 - 0,6//1kV	mét	523.300	575.630
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56006124	AXV-4x16 - 0,6//1kV	mét	51.600	56.760
56006126	AXV-4x25 - 0,6//1kV	mét	68.000	74.800
56006129	AXV-4x35 - 0,6//1kV	mét	82.300	90.530
56006132	AXV-4x50 - 0,6//1kV	mét	108.900	119.790
56006135	AXV-4x70 - 0,6//1kV	mét	144.600	159.060
56006137	AXV-4x95 - 0,6//1kV	mét	188.400	207.240
56006139	AXV-4x120 - 0,6//1kV	mét	239.300	263.230
56006141	AXV-4x150 - 0,6//1kV	mét	290.000	319.000
56006145	AXV-4x185 - 0,6//1kV	mét	350.400	385.440
56006147	AXV-4x240 - 0,6//1kV	mét	442.000	486.200
56006153	AXV-4x300 - 0,6//1kV	mét	545.900	600.490

M.S.D.N: 0300581864-C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006156	AXV-4x400 - 0,6//1kV	mét	679.000	746.900

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 17
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC.				
56006184	AXV/DATA-16 - 0,6//1kV	mét	33.800	37.180
56006185	AXV/DATA-25 - 0,6//1kV	mét	41.300	45.430
56006186	AXV/DATA-35 - 0,6//1kV	mét	46.900	51.590
56006188	AXV/DATA-50 - 0,6//1kV	mét	56.200	61.820
56006189	AXV/DATA-70 - 0,6//1kV	mét	64.100	70.510
56006190	AXV/DATA-95 - 0,6//1kV	mét	77.700	85.470
56006191	AXV/DATA-120 - 0,6//1kV	mét	95.800	105.380
56006192	AXV/DATA-150 - 0,6//1kV	mét	107.300	118.030
56006194	AXV/DATA-185 - 0,6//1kV	mét	123.000	135.300
56006195	AXV/DATA-240 - 0,6//1kV	mét	149.100	164.010
56006198	AXV/DATA-300 - 0,6//1kV	mét	179.400	197.340
56006199	AXV/DATA-400 - 0,6//1kV	mét	219.600	241.560
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC				
56006009	AXV/DSTA-2x16 - 0,6//1kV	mét	51.200	56.320
56006010	AXV/DSTA-2x25 - 0,6//1kV	mét	65.000	71.500
56006011	AXV/DSTA-2x35 - 0,6//1kV	mét	76.200	83.820
56006162	AXV/DSTA-2x50 - 0,6//1kV	mét	90.000	99.000
56006013	AXV/DSTA-2x70 - 0,6//1kV	mét	112.800	124.080
56006014	AXV/DSTA-2x95 - 0,6//1kV	mét	140.300	154.330
56006015	AXV/DSTA-2x120 - 0,6//1kV	mét	208.000	228.800
56006016	AXV/DSTA-2x150 - 0,6//1kV	mét	232.600	255.860
56006018	AXV/DSTA-2x185 - 0,6//1kV	mét	275.100	302.610
56006019	AXV/DSTA-2x240 - 0,6//1kV	mét	332.900	366.190

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006022	AXV/DSTA-2x300 - 0,6//1kV	mét	408.700	449.570
56006023	AXV/DSTA-2x400 - 0,6//1kV	mét	502.600	552.860
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC				
56006026	AXV/DSTA-3x16 - 0,6//1kV	mét	60.300	66.330
56006028	AXV/DSTA-3x25 - 0,6//1kV	mét	77.000	84.700
56006030	AXV/DSTA-3x35 - 0,6//1kV	mét	88.800	97.680
56006033	AXV/DSTA-3x50 - 0,6//1kV	mét	111.200	122.320
56006036	AXV/DSTA-3x70 - 0,6//1kV	mét	142.400	156.640
56006038	AXV/DSTA-3x95 - 0,6//1kV	mét	183.000	201.300
56006040	AXV/DSTA-3x120 - 0,6//1kV	mét	260.900	286.990
56006042	AXV/DSTA-3x150 - 0,6//1kV	mét	297.400	327.140
56006046	AXV/DSTA-3x185 - 0,6//1kV	mét	355.000	390.500
56006048	AXV/DSTA-3x240 - 0,6//1kV	mét	437.300	481.030
56006053	AXV/DSTA-3x300 - 0,6//1kV	mét	526.000	578.600
56006056	AXV/DSTA-3x400 - 0,6//1kV	mét	654.300	719.730
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC.				
56006164	AXV/DSTA-4x16 - 0,6//1kV	mét	63.300	69.630
56006165	AXV/DSTA-4x25 - 0,6//1kV	mét	88.400	97.240
56006166	AXV/DSTA-4x35 - 0,6//1kV	mét	105.700	116.270
56006168	AXV/DSTA-4x50 - 0,6//1kV	mét	137.900	151.690
56006169	AXV/DSTA-4x70 - 0,6//1kV	mét	177.500	195.250
56006170	AXV/DSTA-4x95 - 0,6//1kV	mét	253.800	279.180
56006171	AXV/DSTA-4x120 - 0,6//1kV	mét	302.000	332.200
56006172	AXV/DSTA-4x150 - 0,6//1kV	mét	379.600	417.560
56006174	AXV/DSTA-4x185 - 0,6//1kV	mét	446.600	491.260
56006175	AXV/DSTA-4x240 - 0,6//1kV	mét	557.800	613.580
56006178	AXV/DSTA-4x300 - 0,6//1kV	mét	677.000	744.700
56006179	AXV/DSTA-4x400 - 0,6//1kV	mét	845.400	929.940

M.S.D.N: 0300381564-C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC.				
56010620	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	50.200	55.220
56008032	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	69.400	76.340
56008033	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	83.600	91.960
56010634	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	127.000	139.700
56010635	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	132.000	145.200
56008036	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	163.200	179.520
56008037	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	168.700	185.570
56008038	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	231.700	254.870
56008039	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	242.300	266.530
56008040	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	284.800	313.280
56008041	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	296.000	325.600
56008042	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	338.500	372.350
56006182	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	352.300	387.530
56008043	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	401.800	441.980
56008044	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0,6//1kV	mét	412.800	454.080
56008045	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	501.900	552.090
56008046	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	520.000	572.000
56008047	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	536.400	590.040
56008048	AXV/DSTA-3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	608.900	669.790
56008049	AXV/DSTA-3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	628.800	691.680
56008050	AXV/DSTA-3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	753.000	828.300
56008051	AXV/DSTA-3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	780.800	858.880

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 18
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1995 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56007697	AX1V-25-12,7/22(24) kV	mét	45.500	50.050
56007700	AX1V-35-12,7/22(24) kV	mét	49.500	54.450
56007704	AX1V-50-12,7/22(24) kV	mét	58.300	64.130
56007709	AX1V-70-12,7/22(24) kV	mét	69.200	76.120
56007712	AX1V-95-12,7/22(24) kV	mét	82.700	90.970
56007715	AX1V-120-12,7/22(24) kV	mét	95.000	104.500
56007719	AX1V-150-12,7/22(24) kV	mét	108.700	119.570
56007724	AX1V-185-12,7/22(24) kV	mét	120.400	132.440
56007728	AX1V-240-12,7/22(24) kV	mét	144.400	158.840
56007734	AX1V-300-12,7/22(24) kV	mét	170.900	187.990
56007739	AX1V-400-12,7/22(24) kV	mét	196.500	216.150
Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2 (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
56006312	AX1V/WBC-25-12,7/22(24) kV	mét	45.200	49.720
56006314	AX1V/WBC-35-12,7/22(24) kV	mét	52.200	57.420
56006316	AX1V/WBC-50-12,7/22(24) kV	mét	61.500	67.650
56006320	AX1V/WBC-70-12,7/22(24) kV	mét	73.300	80.630
56006322	AX1V/WBC-95-12,7/22(24) kV	mét	86.600	95.260
56008068	AX1V/WBC-120-12,7/22(24) kV	mét	99.700	109.670
56006326	AX1V/WBC-150-12,7/22(24) kV	mét	112.000	123.200
56006330	AX1V/WBC-185-12,7/22(24) kV	mét	130.000	143.000
56006332	AX1V/WBC-240-12,7/22(24) kV	mét	155.500	171.050
56006336	AX1V/WBC-300-12,7/22(24) kV	mét	184.200	202.620
56006340	AX1V/WBC-400-12,7/22(24) kV	mét	222.800	245.080

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)				
56006363	AXV/S-25-12,7/22(24) kV	mét	86.400	95.040
56006365	AXV/S-35-12,7/22(24) kV	mét	93.500	102.850
56006368	AXV/S-50-12,7/22(24) kV	mét	103.700	114.070
56006371	AXV/S-70-12,7/22(24) kV	mét	117.000	128.700
56006373	AXV/S-95-12,7/22(24) kV	mét	133.200	146.520
56006375	AXV/S-120-12,7/22(24) kV	mét	146.700	161.370
56006378	AXV/S-150-12,7/22(24) kV	mét	165.100	181.610
56006381	AXV/S-185-12,7/22(24) kV	mét	183.000	201.300
56006384	AXV/S-240-12,7/22(24) kV	mét	209.600	230.560
56006388	AXV/S-300-12,7/22(24) kV	mét	240.700	264.770
56006391	AXV/S-400-12,7/22(24) kV	mét	280.600	308.660
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
56007854	AXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	349.500	384.450
56007857	AXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	398.200	438.020
56007859	AXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	451.500	496.650
56007861	AXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	498.600	548.460
56007863	AXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	565.000	621.500
56007867	AXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	629.200	692.120
56007869	AXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	717.700	789.470
56007874	AXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	817.800	899.580
56007877	AXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	952.500	1.047.750
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
56006451	AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	146.500	161.150
56006452	AXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	163.000	179.300
56006453	AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV	mét	181.500	199.650

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006454	AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	197.900	217.690
56006456	AXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	218.200	240.020
56006457	AXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	239.700	263.670
56006459	AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	269.700	296.670
56006461	AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	305.400	335.940
56006462	AXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	351.800	386.980
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
56006400	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	449.500	494.450
56006401	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	500.000	550.000
56006402	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	567.400	624.140
56006403	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	619.200	681.120
56006405	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	710.600	781.660
56006406	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	812.800	894.080
56006407	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	930.500	1.023.550
56006409	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	1.037.800	1.141.580
56006411	AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.185.300	1.303.830
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
56006417	AXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	156.500	172.150
56006418	AXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	179.200	197.120
56006419	AXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	198.000	217.800
56006420	AXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	214.500	235.950
56006422	AXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	240.500	264.550
56006423	AXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	257.300	283.030
56006425	AXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	291.100	320.210
56006427	AXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	345.600	380.160
56006428	AXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	389.900	428.890

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)				
56006434	AXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	**538.900**	**592.790**
56006435	AXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	**596.400**	**656.040**
56006436	AXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	**691.000**	**760.100**
56006437	AXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	**776.100**	**853.710**
56006439	AXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	**872.000**	**959.200**
56006440	AXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	**944.500**	**1.038.950**
56006442	AXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	**1.065.700**	**1.172.270**
56006444	AXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	**1.183.100**	**1.301.410**
56006445	AXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	**1.338.900**	**1.472.790**
Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-1995 (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE,vỏ PVC)				
56012853	AsXV-25/4,2-12/20(24) kV	mét	**42.900**	**47.190**
56012854	AsXV-35/6,2-12/20(24) kV	mét	**51.800**	**56.980**
56011532	AsXV-50/8-12/20(24) kV	mét	**58.900**	**64.790**
56011533	AsXV-70/11-12/20(24) kV	mét	**67.400**	**74.140**
56011534	AsXV-95/16-12/20(24) kV	mét	**83.500**	**91.850**
56007637	AsXV-120/19-12/20(24) kV	mét	**98.800**	**108.680**
56012858	AsXV-150/19-12/20(24) kV	mét	**109.900**	**120.890**
56012861	AsXV-185/24-12/20(24) kV	mét	**128.100**	**140.910**
56012862	AsXV-185/29-12/20(24) kV	mét	**128.000**	**140.800**
56012482	AsXV-240/32-12/20(24) kV	mét	**155.000**	**170.500**
56012867	AsXV-300/39-12/20(24) kV	mét	**182.900**	**201.190**

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 19
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cầu dao 2 pha:			
51000027	CD 15A-2P	cái	33.100	36.410
51000000	CD 20A-2P	cái	38.320	42.152
51000001	CD 30A-2P	cái	44.780	49.258
51000002	CD 60A-2P	cái	84.020	92.422
51000003	CD 100A-2P	cái	152.580	167.838
	Cầu dao 3 pha:			
51000004	CD 30A-3P	cái	52.840	58.124
51000005	CD 60A-3P	cái	99.190	109.109
51000006	CD 100A-3P	cái	180.050	198.055
	Cầu dao 2 pha đảo:			
51000007	CDD 20A-2P	cái	45.800	50.380
51000008	CDD 30A-2P	cái	86.920	95.612
51000009	CDD 60A-2P	cái	106.680	117.348
	Cầu dao 3 pha đảo:			
51000028	CDD 20A-3P	cái	82.090	90.299
51000010	CDD 30A-3P	cái	101.410	111.551
51000011	CDD 60A-3P	cái	153.440	168.784
	Phụ kiện ống luồn			
60000093	Loại nối Ø 16	Cái	770	847
60000094	Loại nối Ø 20	Cái	930	1.023
60000095	Loại nối Ø 25	Cái	1.530	1.683
60000096	Loại nối Ø 32	Cái	2.260	2.486
60000142	ĐẾ ÂM ĐƠN	Cái	7.300	8.030
60000046	ĐẾ ÂM ĐÔI	Cái	12.000	13.200

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
60000025	NỐI CHỮ L CAE244/16	Cái	1.410	1.551
60000012	NỐI CHỮ L CAE244/20	Cái	2.400	2.640
60000026	NỐI CHỮ L CAE244/25	Cái	3.620	3.982
60000017	NỐI CHỮ L CAE244/32	Cái	6.030	6.633
60000014	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/20N	Cái	3.460	3.806
60000143	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/25N	Cái	5.580	6.138
60000049	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/32N	Cái	8.810	9.691
60000030	NỐI CHỮ T CAE246/16	Cái	2.040	2.244
60000022	NỐI CHỮ T CAE246/20	Cái	3.650	4.015
60000031	NỐI CHỮ T CAE246/25	Cái	6.030	6.633
60000020	NỐI CHỮ T CAE246/32	Cái	8.550	9.405
60000050	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N	Cái	5.400	5.940
60000051	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N	Cái	8.400	9.240
60000052	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N	Cái	10.300	11.330
60000047	KHỚP NỐI GIẢM CAE20-16	Cái	1.180	1.298
60000144	KHỚP NỐI GIẢM CAE25-20	Cái	1.790	1.969
60000048	KHỚP NỐI GIẢM CAE32-20	Cái	2.500	2.750
60000145	KHỚP NỐI GIẢM CAE32-25	Cái	3.230	3.553
60000033	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/16	Cái	1.000	1.100
60000001	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/20	Cái	1.180	1.298
60000037	KẸP ĐỠ ỐNG CAE/280/25	Cái	1.780	1.958
60000007	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/32	Cái	2.950	3.245
60000029	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/16	Cái	1.300	1.430
60000011	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/20	Cái	1.530	1.683
60000035	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/25	Cái	1.940	2.134
60000015	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/32	Cái	3.820	4.202
60000027	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/16/1	Cái	8.000	8.800
60000009	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/20/1	Cái	8.500	9.350
60000008	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/25/1	Cái	9.000	9.900
60000024	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/16/2	Cái	8.000	8.800

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
60000032	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/20/2	Cái	8.500	9.350
60000006	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/25/2	Cái	9.000	9.900
60000146	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/16/2A	Cái	8.000	8.800
60000147	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/20/2A	Cái	8.500	9.350
60000148	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/25/2A	Cái	9.000	9.900
60000023	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/16/3	Cái	8.000	8.800
60000028	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/20/3	Cái	8.500	9.350
60000010	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/25/3	Cái	9.000	9.900
60000000	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/16/4	Cái	8.000	8.800
60000036	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/20/4	Cái	8.500	9.350
60000021	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/25/4	Cái	9.000	9.900
	Ống luồn đàn hồi			
51000023	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cuộn	190.880	209.968
51000024	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cuộn	265.100	291.610
51000025	Ống luồn đàn hồi CAF-25	Cuộn	246.140	270.754
51000026	Ống luồn đàn hồi CAF-32	Cuộn	311.200	342.320
	Ống luồn thẳng			
51000015	Ống luồn cứng Ø 16	Ống	20.420	22.462
51000017	Ống luồn cứng Ø 20	Ống	26.020	28.622
51000019	Ống luồn cứng Ø 25	Ống	35.200	38.720
51000021	Ống luồn cứng Ø 32	Ống	51.580	56.738
51000016	Ống luồn cứng Ø 16-1250N-CA16H	Ống	23.700	26.070
51000018	Ống luồn cứng Ø 20-1250N-CA20H	Ống	31.700	34.870
51000020	Ống luồn cứng Ø 25-1250N-CA25H	Ống	41.600	45.760
51000022	Ống luồn cứng Ø 32-1250N-CA32H	Ống	60.400	66.440

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 20
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV, AS/NZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)				
56003522	CV/FR-1 - 0,6//1kV	mét	8.270	9.097
56003524	CV/FR-1,5 - 0,6//1kV	mét	10.220	11.242
56003526	CV/FR-2,5 - 0,6//1kV	mét	13.740	15.114
56003529	CV/FR-4 - 0,6//1kV	mét	19.650	21.615
56003532	CV/FR-6 - 0,6//1kV	mét	26.600	29.260
56003571	CV/FR-10 - 0,6//1kV	mét	41.000	45.100
56003574	CV/FR-16 - 0,6//1kV	mét	59.100	65.010
56003576	CV/FR-25 - 0,6//1kV	mét	91.100	100.210
56003577	CV/FR-35 - 0,6//1kV	mét	123.000	135.300
56003544	CV/FR-50 - 0,6//1kV	mét	169.200	186.120
56003581	CV/FR-70 - 0,6//1kV	mét	235.700	259.270
56003582	CV/FR-95 - 0,6//1kV	mét	322.400	354.640
56003584	CV/FR-120 - 0,6//1kV	mét	411.500	452.650
56003585	CV/FR-150 - 0,6//1kV	mét	488.100	536.910
56003587	CV/FR-185 - 0,6//1kV	mét	607.200	667.920
56003589	CV/FR-240 - 0,6//1kV	mét	791.400	870.540
56003592	CV/FR-300 - 0,6//1kV	mét	987.900	1.086.690
56003595	CV/FR-400 - 0,6//1kV	mét	1.236.500	1.360.150
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56003631	CXV/FR-1x1 - 0,6//1kV	mét	11.660	12.826
56003635	CXV/FR-1x1,5 - 0,6//1kV	mét	13.800	15.180
56003638	CXV/FR-1x2,5 - 0,6//1kV	mét	18.000	19.800
56003642	CXV/FR-1x4 - 0,6//1kV	mét	23.400	25.740

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56003647	CXV/FR-1x6 - 0,6//1kV	mét	30.600	33.660
56003651	CXV/FR-1x10 - 0,6//1kV	mét	45.300	49.830
56003944	CXV/FR-1x16 - 0,6//1kV	mét	64.100	70.510
56003948	CXV/FR-1x25 - 0,6//1kV	mét	96.800	106.480
56003950	CXV/FR-1x35 - 0,6//1kV	mét	129.500	142.450
56003954	CXV/FR-1x50 - 0,6//1kV	mét	175.200	192.720
56003959	CXV/FR-1x70 - 0,6//1kV	mét	242.900	267.190
56003961	CXV/FR-1x95 - 0,6//1kV	mét	329.600	362.560
56003966	CXV/FR-1x120 - 0,6//1kV	mét	421.200	463.320
56003969	CXV/FR-1x150 - 0,6//1kV	mét	501.200	551.320
56003973	CXV/FR-1x185 - 0,6//1kV	mét	619.200	681.120
56003978	CXV/FR-1x240 - 0,6//1kV	mét	804.900	885.390
56003986	CXV/FR-1x300 - 0,6//1kV	mét	1.003.200	1.103.520
56003992	CXV/FR-1x400 - 0,6//1kV	mét	1.272.800	1.400.080
56003994	CXV/FR-1x500 - 0,6//1kV	mét	1.618.400	1.780.240
56003996	CXV/FR-1x630 - 0,6//1kV	mét	2.079.000	2.286.900
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56003720	CXV/FR-2x1 - 0,6//1kV	mét	33.000	36.300
56003726	CXV/FR-2x1,5 - 0,6//1kV	mét	38.100	41.910
56003732	CXV/FR-2x2,5 - 0,6//1kV	mét	47.300	52.030
56003741	CXV/FR-2x4 - 0,6//1kV	mét	61.200	67.320
56003750	CXV/FR-2x6 - 0,6//1kV	mét	77.700	85.470
56004002	CXV/FR-2x10 - 0,6//1kV	mét	103.800	114.180
56004005	CXV/FR-2x16 - 0,6//1kV	mét	147.000	161.700
56004007	CXV/FR-2x25 - 0,6//1kV	mét	215.600	237.160
56004008	CXV/FR-2x35 - 0,6//1kV	mét	282.900	311.190
56004011	CXV/FR-2x50 - 0,6//1kV	mét	375.800	413.380
56004013	CXV/FR-2x70 - 0,6//1kV	mét	513.800	565.180
56004014	CXV/FR-2x95 - 0,6//1kV	mét	692.900	762.190

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004016	CXV/FR-2x120 - 0,6//1kV	mét	888.500	977.350
56004017	CXV/FR-2x150 - 0,6//1kV	mét	1.046.000	1.150.600
56004019	CXV/FR-2x185 - 0,6//1kV	mét	1.295.700	1.425.270
56004021	CXV/FR-2x240 - 0,6//1kV	mét	1.679.100	1.847.010
56004025	CXV/FR-2x300 - 0,6//1kV	mét	2.094.600	2.304.060
56004027	CXV/FR-2x400 - 0,6//1kV	mét	2.640.500	2.904.550
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56003768	CXV/FR-3x1 - 0,6//1kV	mét	40.800	44.880
56003774	CXV/FR-3x1,5 - 0,6//1kV	mét	47.100	51.810
56003780	CXV/FR-3x2,5 - 0,6//1kV	mét	60.500	66.550
56003789	CXV/FR-3x4 - 0,6//1kV	mét	79.200	87.120
56003798	CXV/FR-3x6 - 0,6//1kV	mét	102.500	112.750
56004030	CXV/FR-3x10 - 0,6//1kV	mét	150.000	165.000
56004033	CXV/FR-3x16 - 0,6//1kV	mét	209.700	230.670
56004035	CXV/FR-3x25 - 0,6//1kV	mét	306.900	337.590
56004000	CXV/FR-3x35 - 0,6//1kV	mét	403.800	444.180
56004038	CXV/FR-3x50 - 0,6//1kV	mét	543.200	597.520
56004040	CXV/FR-3x70 - 0,6//1kV	mét	749.300	824.230
56004041	CXV/FR-3x95 - 0,6//1kV	mét	1.016.700	1.118.370
56004043	CXV/FR-3x120 - 0,6//1kV	mét	1.292.600	1.421.860
56004044	CXV/FR-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.544.300	1.698.730
56004046	CXV/FR-3x185 - 0,6//1kV	mét	1.900.100	2.090.110
56004048	CXV/FR-3x240 - 0,6//1kV	mét	2.457.600	2.703.360
56004052	CXV/FR-3x300 - 0,6//1kV	mét	3.074.600	3.382.060
56004054	CXV/FR-3x400 - 0,6//1kV	mét	3.905.900	4.296.490
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56003815	CXV/FR-4x1 - 0,6//1kV	mét	50.400	55.440
56003821	CXV/FR-4x1,5 - 0,6//1kV	mét	59.600	65.560
56003828	CXV/FR-4x2,5 - 0,6//1kV	mét	75.500	83.050

M.S.D.N: 0356381564 C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56003837	CXV/FR-4x4 - 0,6//1kV	mét	100.200	110.220
56003846	CXV/FR-4x6 - 0,6//1kV	mét	130.800	143.880
56003856	CXV/FR-4x10 - 0,6//1kV	mét	192.000	211.200
56004059	CXV/FR-4x16 - 0,6//1kV	mét	265.500	292.050
56004061	CXV/FR-4x25 - 0,6//1kV	mét	397.400	437.140
56004063	CXV/FR-4x35 - 0,6//1kV	mét	527.300	580.030
56004067	CXV/FR-4x50 - 0,6//1kV	mét	715.100	786.610
56004070	CXV/FR-4x70 - 0,6//1kV	mét	989.700	1.088.670
56004072	CXV/FR-4x95 - 0,6//1kV	mét	1.344.200	1.478.620
56004074	CXV/FR-4x120 - 0,6//1kV	mét	1.716.500	1.888.150
56004075	CXV/FR-4x150 - 0,6//1kV	mét	2.036.100	2.239.710
56004077	CXV/FR-4x185 - 0,6//1kV	mét	2.527.200	2.779.920
56004079	CXV/FR-4x240 - 0,6//1kV	mét	3.288.200	3.617.020
56004083	CXV/FR-4x300 - 0,6//1kV	mét	4.088.900	4.497.790
56004085	CXV/FR-4x400 - 0,6//1kV	mét	5.227.500	5.750.250
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56011736	CXV/FR-3x2,5+1x1,5 - 0,6//1kV	mét	74.000	81.400
56003879	CXV/FR-3x4+1x2,5 - 0,6//1kV	mét	93.900	103.290
56003887	CXV/FR-3x6+1x4 - 0,6//1kV	mét	123.000	135.300
56008927	CXV/FR-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	176.700	194.370
56004088	CXV/FR-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	251.400	276.540
56004091	CXV/FR-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	365.700	402.270
56004094	CXV/FR-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	463.400	509.740
56004095	CXV/FR-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	495.200	544.720
56004099	CXV/FR-3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	640.400	704.440
56004100	CXV/FR-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	672.500	739.750
56004102	CXV/FR-3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	878.700	966.570
56004103	CXV/FR-3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	921.600	1.013.760
56004104	CXV/FR-3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	1.190.900	1.309.990

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004105	CXV/FR-3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.259.100	1.385.010
56004109	CXV/FR-3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.488.900	1.637.790
56004110	CXV/FR-3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.585.700	1.744.270
56004001	CXV/FR-3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.769.900	1.946.890
56004111	CXV/FR-3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.857.600	2.043.360
56004112	CXV/FR-3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	2.233.700	2.457.070
56004116	CXV/FR-3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.879.000	3.166.900
56004117	CXV/FR-3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.970.300	3.267.330
56004118	CXV/FR-3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.100.800	3.410.880
56004121	CXV/FR-3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	3.580.700	3.938.770
56004122	CXV/FR-3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.701.100	4.071.210
56004126	CXV/FR-3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	4.566.300	5.022.930
56004128	CXV/FR-3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	4.754.600	5.230.060

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 21
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp chậm cháy không vỏ, ít khói, không halogen, bọc cách điện XL-LSHF - 450/750V, Tiêu chuẩn BS-EN 50525-3-41				
56014610	CE/FRT-LSHF-1,5- 450/750V	mét	7.290	8.019
56014611	CE/FRT-LSHF-2,5 - 450/750V	mét	10.460	11.506
56014612	CE/FRT-LSHF-4 - 450/750V	mét	15.860	17.446
56014613	CE/FRT-LSHF-6 - 450/750V	mét	22.900	25.190
56014231	CE/FRT-LSHF-10 - 450/750V	mét	37.400	41.140
56014614	CE/FRT-LSHF-16 -450/750V	mét	55.800	61.380
56014615	CE/FRT-LSHF-25 -450/750V	mét	87.300	96.030
56014230	CE/FRT-LSHF-35 -450/750V	mét	119.900	131.890
56014616	CE/FRT-LSHF-50 -450/750V	mét	163.700	180.070
56014617	CE/FRT-LSHF-70 -450/750V	mét	231.900	255.090
56014618	CE/FRT-LSHF-95 -450/750V	mét	320.400	352.440
56014619	CE/FRT-LSHF-120 -450/750V	mét	414.600	456.060
56014620	CE/FRT-LSHF-150 -450/750V	mét	497.000	546.700
56014621	CE/FRT-LSHF-185 -450/750V	mét	620.400	682.440
56014631	CE/FRT-LSHF-240 -450/750V	mét	811.500	892.650
Dây điện lực chậm cháy (Ruột đồng, cách điện FR-PVC) 0,6//1kV, AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C				
56002781	CV/FRT-1,5 - 0,6//1kV	mét	7.140	7.854
56002782	CV/FRT-2,5 - 0,6//1kV	mét	10.250	11.275
56002783	CV/FRT-4 - 0,6//1kV	mét	15.330	16.863
56002784	CV/FRT-6 - 0,6//1kV	mét	22.000	24.200
56002785	CV/FRT-10 - 0,6//1kV	mét	35.300	38.830

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002814	CV/FRT-16 - 0,6//1kV	mét	52.700	57.970
56002816	CV/FRT-25 - 0,6//1kV	mét	83.000	91.300
56002817	CV/FRT-35 - 0,6//1kV	mét	113.700	125.070
56002820	CV/FRT-50 - 0,6//1kV	mét	158.300	174.130
56002822	CV/FRT-70 - 0,6//1kV	mét	222.900	245.190
56002823	CV/FRT-95 - 0,6//1kV	mét	307.400	338.140
56002825	CV/FRT-120 - 0,6//1kV	mét	396.600	436.260
56002826	CV/FRT-150 - 0,6//1kV	mét	471.300	518.430
56002828	CV/FRT-185 - 0,6//1kV	mét	586.800	645.480
56002830	CV/FRT-240 - 0,6//1kV	mét	768.300	845.130
56002834	CV/FRT-300 - 0,6//1kV	mét	961.800	1.057.980
56002836	CV/FRT-400 - 0,6//1kV	mét	1.224.600	1.347.060
56002837	CV/FRT-500 - 0,6//1kV	mét	1.565.100	1.721.610
56002838	CV/FRT-630 - 0,6//1kV	mét	2.012.400	2.213.640
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56002839	CXV/FRT-1x1 - 0,6//1kV	mét	7.520	8.272
56002841	CXV/FRT-1x1,5 - 0,6//1kV	mét	9.360	10.296
56002843	CXV/FRT-1x2,5 - 0,6//1kV	mét	13.320	14.652
56002846	CXV/FRT-1x4 - 0,6//1kV	mét	18.330	20.163
56002849	CXV/FRT-1x6 - 0,6//1kV	mét	25.200	27.720
56002905	CXV/FRT-1x10 - 0,6//1kV	mét	38.900	42.790
56002908	CXV/FRT-1x16 - 0,6//1kV	mét	57.000	62.700
56002855	CXV/FRT-1x25 - 0,6//1kV	mét	87.500	96.250
56002910	CXV/FRT-1x35 - 0,6//1kV	mét	118.800	130.680
56002913	CXV/FRT-1x50 - 0,6//1kV	mét	160.200	176.220
56002915	CXV/FRT-1x70 - 0,6//1kV	mét	226.100	248.710
56002916	CXV/FRT-1x95 - 0,6//1kV	mét	309.800	340.780
56002918	CXV/FRT-1x120 - 0,6//1kV	mét	403.800	444.180

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002919	CXV/FRT-1x150 - 0,6//1kV	mét	480.000	528.000
56002921	CXV/FRT-1x185 - 0,6//1kV	mét	599.300	659.230
56002923	CXV/FRT-1x240 - 0,6//1kV	mét	783.300	861.630
56002927	CXV/FRT-1x300 - 0,6//1kV	mét	981.300	1.079.430
56002929	CXV/FRT-1x400 - 0,6//1kV	mét	1.250.300	1.375.330
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56002856	CXV/FRT-2x1 - 0,6//1kV	mét	22.500	24.750
56002858	CXV/FRT-2x1,5 - 0,6//1kV	mét	27.000	29.700
56002860	CXV/FRT-2x2,5 - 0,6//1kV	mét	35.600	39.160
56002863	CXV/FRT-2x4 - 0,6//1kV	mét	48.600	53.460
56002866	CXV/FRT-2x6 - 0,6//1kV	mét	64.200	70.620
56002932	CXV/FRT-2x10 - 0,6//1kV	mét	95.600	105.160
56002935	CXV/FRT-2x16 - 0,6//1kV	mét	131.700	144.870
56002937	CXV/FRT-2x25 - 0,6//1kV	mét	195.500	215.050
56002938	CXV/FRT-2x35 - 0,6//1kV	mét	260.300	286.330
56002941	CXV/FRT-2x50 - 0,6//1kV	mét	344.300	378.730
56002943	CXV/FRT-2x70 - 0,6//1kV	mét	478.500	526.350
56002944	CXV/FRT-2x95 - 0,6//1kV	mét	651.500	716.650
56002946	CXV/FRT-2x120 - 0,6//1kV	mét	845.700	930.270
56002947	CXV/FRT-2x150 - 0,6//1kV	mét	1.006.800	1.107.480
56002949	CXV/FRT-2x185 - 0,6//1kV	mét	1.249.500	1.374.450
56002951	CXV/FRT-2x240 - 0,6//1kV	mét	1.628.700	1.791.570
56002955	CXV/FRT-2x300 - 0,6//1kV	mét	2.040.300	2.244.330
56002957	CXV/FRT-2x400 - 0,6//1kV	mét	2.596.500	2.856.150
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56002872	CXV/FRT-3x1 - 0,6//1kV	mét	26.900	29.590
56002874	CXV/FRT-3x1,5 - 0,6//1kV	mét	33.000	36.300
56002876	CXV/FRT-3x2,5 - 0,6//1kV	mét	44.700	49.170

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002879	CXV/FRT-3x4 - 0,6//1kV	mét	62.300	68.530
56002882	CXV/FRT-3x6 - 0,6//1kV	mét	84.300	92.730
56002960	CXV/FRT-3x10 - 0,6//1kV	mét	128.300	141.130
56002963	CXV/FRT-3x16 - 0,6//1kV	mét	183.000	201.300
56002965	CXV/FRT-3x25 - 0,6//1kV	mét	276.200	303.820
56002966	CXV/FRT-3x35 - 0,6//1kV	mét	370.800	407.880
56002969	CXV/FRT-3x50 - 0,6//1kV	mét	495.000	544.500
56002971	CXV/FRT-3x70 - 0,6//1kV	mét	695.600	765.160
56002972	CXV/FRT-3x95 - 0,6//1kV	mét	953.400	1.048.740
56002974	CXV/FRT-3x120 - 0,6//1kV	mét	1.237.400	1.361.140
56002975	CXV/FRT-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.471.800	1.618.980
56002977	CXV/FRT-3x185 - 0,6//1kV	mét	1.838.100	2.021.910
56002979	CXV/FRT-3x240 - 0,6//1kV	mét	2.402.300	2.642.530
56002983	CXV/FRT-3x300 - 0,6//1kV	mét	3.004.100	3.304.510
56002985	CXV/FRT-3x400 - 0,6//1kV	mét	3.828.600	4.211.460
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56002887	CXV/FRT-4x1 - 0,6//1kV	mét	32.400	35.640
56002889	CXV/FRT-4x1,5 - 0,6//1kV	mét	40.200	44.220
56002891	CXV/FRT-4x2,5 - 0,6//1kV	mét	55.100	60.610
56002894	CXV/FRT-4x4 - 0,6//1kV	mét	78.200	86.020
56002897	CXV/FRT-4x6 - 0,6//1kV	mét	107.100	117.810
56002988	CXV/FRT-4x10 - 0,6//1kV	mét	164.600	181.060
56002991	CXV/FRT-4x16 - 0,6//1kV	mét	236.400	260.040
56002993	CXV/FRT-4x25 - 0,6//1kV	mét	358.700	394.570
56002994	CXV/FRT-4x35 - 0,6//1kV	mét	483.300	531.630
56002997	CXV/FRT-4x50 - 0,6//1kV	mét	651.000	716.100
56002999	CXV/FRT-4x70 - 0,6//1kV	mét	918.300	1.010.130
56003000	CXV/FRT-4x95 - 0,6//1kV	mét	1.259.900	1.385.890

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56003002	CXV/FRT-4x120 - 0,6//1kV	mét	1.639.400	1.803.340
56003003	CXV/FRT-4x150 - 0,6//1kV	mét	1.955.000	2.150.500
56003005	CXV/FRT-4x185 - 0,6//1kV	mét	2.435.300	2.678.830
56003007	CXV/FRT-4x240 - 0,6//1kV	mét	3.183.200	3.501.520
56003011	CXV/FRT-4x300 - 0,6//1kV	mét	3.981.900	4.380.090
56003013	CXV/FRT-4x400 - 0,6//1kV	mét	5.077.800	5.585.580
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)				
56007289	CXV/FRT-3x4+1x2,5 - 0,6//1kV	mét	72.500	79.750
56007291	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0,6//1kV	mét	99.900	109.890
56008107	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	150.000	165.000
56003016	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	222.200	244.420
56003020	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	328.100	360.910
56003024	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0,6//1kV	mét	421.500	463.650
56003022	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	451.800	496.980
56003027	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0,6//1kV	mét	578.300	636.130
56003028	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	609.200	670.120
56003030	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0,6//1kV	mét	809.700	890.670
56003031	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0,6//1kV	mét	851.100	936.210
56003032	CXV/FRT-3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	1.109.300	1.220.230
56003033	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.175.700	1.293.270
56003037	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.465.200	1.611.720
56003036	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.560.600	1.716.660
56003039	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0,6//1kV	mét	1.747.800	1.922.580
56003040	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0,6//1kV	mét	1.841.300	2.025.430
56003041	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0,6//1kV	mét	2.154.300	2.369.730
56003042	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.300.900	2.530.990
56003047	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0,6//1kV	mét	2.888.600	3.177.460
56003046	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0,6//1kV	mét	2.983.100	3.281.410

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56003045	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.106.800	3.417.480
56003050	CXV/FRT-3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	3.605.400	3.965.940
56003051	CXV/FRT-3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	3.619.400	3.981.340
56003055	CXV/FRT-3x400+1x185 - 0,6//1kV	mét	4.443.600	4.887.960
56003057	CXV/FRT-3x400+1x240 - 0,6//1kV	mét	4.772.100	5.249.310

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 22
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây nhôm lõi thép: As hoặc (ACSR), TCVN 5064				
53002325	As 50/8	mét	16.600	18.260
53002326	As 70/11	mét	23.210	25.531
53002328	As 95/16	mét	32.160	35.376
53002330	As 120/19	mét	42.410	46.651
53002331	As 120/27	mét	42.380	46.618
53002332	As 150/19	mét	49.860	54.846
53002333	As 150/24	mét	50.800	55.880
53002335	As 185/24	mét	61.230	67.353
53002336	As 185/29	mét	61.510	67.661
53002339	As 240/32	mét	80.070	88.077
53002340	As 240/39	mét	80.470	88.517
53002342	As 300/39	mét	100.890	110.979
53002348	As 330/43	mét	111.980	123.178
53002351	As 400/51	mét	132.720	145.992
Dây nhôm trần xoắn: A				
53001994	A-50	mét	13.710	15.081
53001996	A-70	mét	20.730	22.803
53002002	A-95	mét	27.240	29.964
53002005	A-120	mét	33.320	36.652
53002007	A-150	mét	41.730	45.903
53002010	A-185	mét	53.230	58.553
53002012	A-240	mét	67.030	73.733
53002018	A-300	mét	80.990	89.089
53002022	A-400	mét	109.340	120.274

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây thép trần xoắn: (GSW hoặc TK)				
53002498	TK 25	mét	13,170	14,487
53002507	TK 35	mét	19,260	21,186
53002519	TK 50	mét	33,430	36,773
53002535	TK 70	mét	43,830	48,213
53002549	TK 95	mét	55,400	60,940
53002554	TK 120	mét	67,910	74,701
Dây đồng trần xoắn C				
53000076	C 10	mét	30.990	34.089
53000082	C 16	mét	48.810	53.691
53000088	C 25	mét	76.260	83.886
53000091	C-35	mét	107.020	117.722
53000098	C-50	mét	154.520	169.972
53000107	C-70	mét	213.760	235.136
53000113	C 95	mét	290.690	319.759
53000118	C 120	mét	373.260	410.586
53000123	C 150	mét	457.220	502.942
53000127	C 185	mét	569.160	626.076
53000133	C 240	mét	738.910	812.801
53000141	C 300	mét	894.060	983.466
53000149	C 400	mét	1.207.700	1.328.470

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
----------☙★❧----------

BẢNG 23
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-1,5 kV DC, TC EN 50168				
56008708	H1Z2Z2-K-1,5-1,5 kV DC	mét	11.300	12.430
56008709	H1Z2Z2-K-2,5-1,5 kV DC	mét	15.800	17.380
56000028	H1Z2Z2-K-4-1,5 kV DC	mét	21.400	23.540
56000054	H1Z2Z2-K-6-1,5 kV DC	mét	30.500	33.550
56012214	H1Z2Z2-K-10-1,5 kV DC	mét	48.200	53.020
56008712	H1Z2Z2-K-16-1,5 kV DC	mét	69.100	76.010
56008713	H1Z2Z2-K-25-1,5 kV DC	mét	105.200	115.720
56008714	H1Z2Z2-K-35-1,5 kV DC	mét	146.100	160.710
56000029	H1Z2Z2-K-50-1,5 kV DC	mét	214.700	236.170
56008716	H1Z2Z2-K-70-1,5 kV DC	mét	289.300	318.230
56008717	H1Z2Z2-K-95-1,5 kV DC	mét	373.900	411.290
56000030	H1Z2Z2-K-120-1,5 kV DC	mét	469.300	516.230
56008719	H1Z2Z2-K-150-1,5 kV DC	mét	621.600	683.760
56000031	H1Z2Z2-K-185-1,5 kV DC	mét	740.900	814.990
56008721	H1Z2Z2-K-240-1,5 kV DC	mét	970.500	1.067.550
56008722	H1Z2Z2-K-300-1,5 kV DC	mét	1.172.700	1.289.970

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*
- *Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

----------ꕥ★ꕥ----------

BẢNG 24
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây điện từ				
54000062	PEI/AIW-1i-0.50 (220●C)	Kg	304.880	335.368
54000063	PEI/AIW-1i-0.55 (220●C)	Kg	302.420	332.662
54000064	PEI/AIW-1i-0.60 (220●C)	Kg	299.920	329.912
54000065	PEI/AIW-1i-0.65 (220●C)	Kg	300.100	330.110
54000066	PEI/AIW-1i-0.70 (220●C)	Kg	298.610	328.471
54000067	PEI/AIW-1i-0.75 (220●C)	Kg	297.020	326.722
54000068	PEI/AIW-1i-0.80 (220●C)	Kg	295.500	325.050
54000069	PEI/AIW-1i-0.85 (220●C)	Kg	294.440	323.884
54000070	PEI/AIW-1i-0.90 (220●C)	Kg	293.920	323.312
54000071	PEI/AIW-1i-0.95 (220●C)	Kg	291.620	320.782
54000072	PEI/AIW-1i-1.00 (220●C)	Kg	292.020	321.222
54000073	PEI/AIW-1i-1.05 (220●C)	Kg	291.130	320.243
54000074	PEI/AIW-1i-1.10 (220●C)	Kg	290.290	319.319
54000075	PEI/AIW-1i-1.15 (220●C)	Kg	289.480	318.428
54000076	PEI/AIW-1i-1.20 (220●C)	Kg	289.370	318.307
54000077	PEI/AIW-1i-1.25 (220●C)	Kg	288.840	317.724
54000078	PEI/AIW-1i-1.30 (220●C)	Kg	287.960	316.756
54000079	PEI/AIW-1i-1.35 (220●C)	Kg	287.280	316.008
54000080	PEI/AIW-1i-1.40 (220●C)	Kg	286.630	315.293
54000081	PEI/AIW-1i-1.45 (220●C)	Kg	286.140	314.754
54000082	PEI/AIW-1i-1.50 (220●C)	Kg	285.680	314.248
54000083	PEI/AIW-1i-1.55 (220●C)	Kg	285.140	313.654
54000022	EIW-1i-1.60 (200●C)	Kg	282.650	310.915
54000023	EIW-1i-1.65 (200●C)	Kg	282.380	310.618

M.S.D.N: 0300381554 - C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
54000024	EIW-1i-1.70 (200●C)	Kg	282.140	310.354
54000025	EIW-1i-1.75 (200●C)	Kg	281.880	310.068
54000026	EIW-1i-1.80 (200●C)	Kg	281.760	309.936
54000027	EIW-1i-1.85 (200●C)	Kg	281.520	309.672
54000028	EIW-1i-1.90 (200●C)	Kg	281.210	309.331
54000029	EIW-1i-1.95 (200●C)	Kg	281.120	309.232
54000030	EIW-1i-2.00 (200●C)	Kg	280.920	309.012
54000031	EIW-1i-2.05 (200●C)	Kg	280.660	308.726
54000032	EIW-1i-2.10 (200●C)	Kg	280.510	308.561
54000033	EIW-1i-2.15 (200●C)	Kg	280.380	308.418
54000034	EIW-1i-2.20 (200●C)	Kg	280.220	308.242
54000035	EIW-1i-2.25 (200●C)	Kg	280.210	308.231
54000036	EIW-1i-2.30 (200●C)	Kg	279.970	307.967
54000037	EIW-1i-2.35 (200●C)	Kg	279.900	307.890
54000038	EIW-1i-2.40 (200●C)	Kg	279.840	307.824
54000039	EIW-1i-2.45 (200●C)	Kg	279.620	307.582
54000040	EIW-1i-2.50 (200●C)	Kg	279.410	307.351
54000041	EIW-1i-2.55 (200●C)	Kg	279.200	307.120
54000042	EIW-1i-2.60 (200●C)	Kg	279.000	306.900
54000043	EIW-1i-2.65 (200●C)	Kg	278.930	306.823
54000044	EIW-1i-2.70 (200●C)	Kg	278.870	306.757
54000045	EIW-1i-2.75 (200●C)	Kg	278.800	306.680
54000046	EIW-1i-2.80 (200●C)	Kg	278.530	306.383
54000047	EIW-1i-2.85 (200●C)	Kg	278.470	306.317
54000048	EIW-1i-2.90 (200●C)	Kg	278.300	306.130
54000049	EIW-1i-2.95 (200●C)	Kg	278.280	306.108
54000050	EIW-1i-3.00 (200●C)	Kg	278.140	305.954
54000052	EIW-1i-3.10 (200●C)	Kg	277.750	305.525
54000053	EIW-1i-3.15 (200●C)	Kg	277.750	305.525
54000054	EIW-1i-3.20 (200●C)	Kg	277.760	305.536

M.S.D.N: 0300361554-C.T.C.P
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
54000058	EIW-1i-3.40 (200•C)	Kg	275.200	302.720
54000061	EIW-1i-3.60 (200•C)	Kg	276.550	304.205
Dây vuông dẹp giấp giấy (giấy 0,44 mm)				
	CCG có tiết diện <= 10 mm2	Kg	285.980	314.578
	CCG có tiết diện > 10 mm2 đến 20 mm2	Kg	278.400	306.240
	CCG có tiết diện > 20 mm2 đến 40 mm2	Kg	272.160	299.376
	CCG có tiết diện > 40 mm2	Kg	268.160	294.976

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38299443 - 38292971 | Fax: (028)38299437
Email: cadivi@cadivi.vn | Website: cadivi.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

----------ᘓ★ᘒ----------

BẢNG 25
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Ngày áp dụng: 17-05-2021

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp truyền số liệu				
60000004	CAT 5E	Kg	9.360	10.296
60000002	CAT 6	Kg	11.760	12.936
Cáp đồng trục				
60000003	5C-FB	Kg	6.720	7.392

- *Thuế giá trị gia tăng 10%*
- *Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng*